

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 57 /2026/TT-BKHCN

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2026

## THÔNG TƯ

### Hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2030

Căn cứ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 295/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Viễn thông về hoạt động viễn thông công ích và cơ chế tài chính thực hiện hoạt động viễn thông công ích;

Căn cứ Nghị định số 225/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Thực hiện Quyết định số 777/QĐ-TTg ngày 30 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2030.

## Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2030 theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2, không bao gồm các nội dung liên quan đến Nhiệm vụ 3 Mục III, Điều 1 Quyết định số 777/QĐ-TTg ngày 30 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2030 (sau đây viết tắt là Quyết định số 777/QĐ-TTg).

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan nhà nước ở Trung ương, địa phương.
- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.



3. Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động viễn thông công ích tại Việt Nam.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *Chương trình* là Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 777/QĐ-TTg.

2. *Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo* là xã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thuộc danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo trong từng thời kỳ.

3. *Thôn chưa có dịch vụ viễn thông di động mặt đất* là thôn, bản được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 51/2026/TT-BKHCN ngày 19 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc thực hiện yêu cầu về phổ cập dịch vụ viễn thông đối với từng loại hình dịch vụ viễn thông và đo tốc độ mạng Internet dịch vụ viễn thông công ích.

4. *Thôn chưa có dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất* là thôn, bản được xác định theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 51/2026/TT-BKHCN.

5. *Hộ nghèo, hộ cận nghèo* là hộ gia đình được cấp có thẩm quyền công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 được quy định tại Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030.

6. *Chủ hộ nghèo, chủ hộ cận nghèo* là chủ hộ được quy định tại khoản 4 Điều 10 Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 đứng tên chủ hộ trong Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo của hộ gia đình hoặc Quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc trong mục “Thông tin cư trú” trong ứng dụng VNeID của thành viên trong hộ nghèo, hộ cận nghèo.

7. *Người đại diện hộ nghèo, hộ cận nghèo nhận hoặc đăng ký nhận hỗ trợ* là người có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật về dân sự; có tên trong Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc Quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc trong mục “Thông tin cư trú” trong ứng dụng VNeID của thành viên trong hộ nghèo, hộ cận nghèo.

8. *Cơ quan tiếp nhận đăng ký* là một hoặc nhiều cơ quan nhà nước tại địa phương được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ tiếp nhận, lập danh sách đối tượng đăng ký nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập.

9. *Cơ quan chuyên môn* là một cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao nhiệm vụ xác nhận đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập và thay mặt Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các hoạt động viễn thông công ích khác.



#### **Điều 4. Nguyên tắc thực hiện**

1. Chương trình này hỗ trợ cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông công ích không trùng lặp với các chương trình, đề án, dự án khác.
2. Đảm bảo công khai, dân chủ về đối tượng được hỗ trợ, mức hỗ trợ.
3. Đảm bảo vai trò kiểm tra, giám sát của các cơ quan, tổ chức có liên quan và của nhân dân.

### **Chương II**

## **ĐÓNG GÓP CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG VÀO QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH VIỆT NAM**

#### **Điều 5. Đóng góp tài chính của doanh nghiệp viễn thông vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam**

Doanh nghiệp viễn thông thực hiện đóng góp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Mục V Điều 1 Quyết định số 777/QĐ-TTg. Khoản đóng góp này được xác định theo công thức như sau:

$$\text{Khoản đóng góp trong năm của doanh nghiệp viễn thông} = \frac{\text{Doanh thu DVVT CCDV CCDV\_KHT}}{12 \text{ tháng}} \times \left[ \begin{array}{l} \text{Số tháng được tính giảm đóng góp trong năm (nếu có)} \\ \times \text{Hệ số giảm} \end{array} \right] + \frac{\text{Doanh thu DVVT TLM CCDV\_CHT}}{12 \text{ tháng}} \times \left[ \begin{array}{l} \text{Số tháng phải đóng góp còn lại trong năm} \\ \times 0,15\% + \text{Số tháng phải đóng góp trong năm} \times 0,75\% \end{array} \right]$$

Trong đó:

Doanh thu DVVT CCDV CCDV\_KHT: Là doanh thu dịch vụ viễn thông phát sinh trong năm của từng dịch vụ trong Giấy phép cung cấp dịch vụ, Giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng.

Doanh thu DVVT TLM CCDV\_CHT: Là doanh thu dịch vụ viễn thông phát sinh trong năm của từng dịch vụ trong Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, Giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng.

Số tháng được tính giảm đóng góp trong năm: Là số tháng doanh nghiệp viễn thông được giảm theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 295/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Viễn thông về hoạt động viễn thông công ích và cơ chế tài chính thực hiện hoạt động viễn thông công ích, theo nguyên tắc tròn tháng (từ 15 ngày trở lên tính tròn 01 tháng, dưới 15 ngày không tính tháng đó).

Hệ số giảm: Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 18 Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.



Số tháng phải đóng góp còn lại trong năm: Là số tháng phải đóng góp trong năm trừ đi số tháng được giảm trong năm.

## **Điều 6. Lập kế hoạch, dự toán thu đóng góp thực hiện Chương trình**

### **1. Lập kế hoạch, dự toán thu đóng góp thực hiện Chương trình:**

Việc lập kế hoạch, dự toán thu đóng góp thực hiện Chương trình được thực hiện theo quy định tại Điều 17, Điều 18, Điều 30 Nghị định số 295/2025/NĐ-CP, Điều 17, Điều 18 Thông tư số 01/2026/TT-BKHCN ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Viễn thông về hoạt động viễn thông công ích và cơ chế tài chính thực hiện hoạt động viễn thông công ích và Quyết định số 777/QĐ-TTg.

Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt kế hoạch, dự toán thu đóng góp thực hiện Chương trình, thời điểm bắt đầu tính đóng góp, thời điểm dừng đóng góp của các doanh nghiệp viễn thông vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

**2. Điều chỉnh (tăng, giảm) kế hoạch, dự toán thu đóng góp thực hiện Chương trình và thời điểm dừng đóng góp của các doanh nghiệp viễn thông điều chỉnh:**

#### **a) Doanh nghiệp viễn thông**

Hàng năm, căn cứ kế hoạch, dự toán thu đóng góp thực hiện Chương trình cả giai đoạn, chia ra hàng năm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt, doanh nghiệp viễn thông rà soát số liệu, trường hợp có điều chỉnh số liệu thì gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam trước ngày 30 tháng 9.

#### **b) Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam**

Hàng năm, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam cập nhật danh sách các doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm đóng góp, gửi văn bản đề nghị đăng ký kế hoạch (đối với doanh nghiệp viễn thông mới) và gửi văn bản đề nghị rà soát số liệu kế hoạch, dự toán thu đóng góp thực hiện Chương trình của năm tiếp theo (đối với doanh nghiệp viễn thông đã đăng ký và được phê duyệt kế hoạch).

Trên cơ sở số liệu báo cáo, đăng ký đóng góp tài chính hàng năm của các doanh nghiệp viễn thông, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam rà soát kế hoạch, dự toán thu đóng góp thực hiện Chương trình và thời điểm dừng đóng góp của các doanh nghiệp viễn thông điều chỉnh (nếu có), trình Bộ Khoa học và Công nghệ trước ngày 31 tháng 10 hàng năm.

c) Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt kế hoạch, dự toán thu đóng góp thực hiện Chương trình và thời điểm dừng đóng góp của các doanh nghiệp viễn thông điều chỉnh (nếu có) trước ngày 15 tháng 11 hàng năm.

## **Điều 7. Tổ chức thực hiện thu đóng góp**

### **1. Doanh nghiệp viễn thông**



a) Hằng năm, căn cứ kế hoạch, dự toán thu đóng góp đã được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt, doanh nghiệp viễn thông chủ động nộp tiền vào tài khoản của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tại Kho bạc Nhà nước theo 02 kỳ đóng góp (kỳ 1: từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6; kỳ 2: từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 31 tháng 12). Thời hạn nộp muộn nhất không quá 45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ đóng góp;

b) Kết thúc năm tài chính, trên cơ sở báo cáo doanh thu dịch vụ, nộp ngân sách viễn thông của doanh nghiệp quy định tại Biểu số 0704A/KHCN-VT ban hành kèm theo Thông tư số 45/2025/TT-BKHCN ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định hoạt động thống kê ngành khoa học và công nghệ, doanh thu quyết toán năm, doanh nghiệp viễn thông xác định số phải nộp trong năm theo quy định tại Điều 5 Thông tư này và gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam trước ngày 30 tháng 6. Doanh nghiệp viễn thông và Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện xác nhận số tiền phải đóng góp tài chính trong năm theo Mẫu số 01/TĐG Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Thời hạn xác nhận số liệu do Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và doanh nghiệp viễn thông chủ động quyết định nhưng không quá ngày 30 tháng 9 hằng năm.

Doanh nghiệp viễn thông phải nộp đủ số tiền còn thiếu vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày xác nhận số liệu đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam. Trường hợp doanh nghiệp viễn thông đã nộp thừa vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thì số nộp thừa được xử lý theo một trong các phương án sau:

b1) Bù trừ với số tiền phải nộp của kỳ tiếp theo;

b2) Được Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam hoàn trả khi doanh nghiệp viễn thông không tiếp tục cung ứng các dịch vụ có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam hoặc khi Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định dừng thu đóng góp theo quy định. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam hoàn trả cho doanh nghiệp viễn thông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày doanh nghiệp viễn thông xác nhận với Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

c) Khoản đóng góp tài chính của doanh nghiệp viễn thông quy định tại Thông tư này được nộp bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản Kho bạc Nhà nước của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam bằng đồng Việt Nam;

d) Trường hợp có điều chỉnh số liệu của cấp có thẩm quyền (ngoài Bộ Khoa học và Công nghệ) liên quan đến nghĩa vụ đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thông báo kịp thời bằng văn bản cho Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam để điều chỉnh theo quy định.

## 2. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam

a) Thực hiện thu các khoản đóng góp của doanh nghiệp viễn thông theo kế



hoạch, dự toán hằng năm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt;

b) Căn cứ quyết định của Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt kế hoạch, dự toán thu đóng góp thực hiện Chương trình, thời điểm bắt đầu tính đóng góp và thời điểm dừng đóng góp, thông báo bằng văn bản tới các doanh nghiệp viễn thông để thực hiện;

c) Trường hợp doanh nghiệp viễn thông không còn nghĩa vụ đóng góp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, căn cứ vào tình hình thực tế đã thực hiện để xác nhận số liệu tại thời điểm doanh nghiệp viễn thông không còn nghĩa vụ đóng góp.

3. Trường hợp số liệu xác nhận hằng năm cao hơn số kế hoạch, dự toán đã được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam trình Bộ Khoa học và Công nghệ điều chỉnh kế hoạch, dự toán và thực hiện thu đóng góp của doanh nghiệp viễn thông theo Quyết định điều chỉnh kế hoạch, dự toán.

### **Điều 8. Kiểm tra, giám sát thực hiện thu đóng góp**

1. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm báo cáo, giải trình với cấp có thẩm quyền về số liệu đóng góp.

2. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam

a) Đôn đốc các doanh nghiệp viễn thông đóng góp tài chính đầy đủ, đúng kỳ hạn. Trong trường hợp cần thiết thực hiện xác nhận số liệu đóng góp tài chính hằng năm với các doanh nghiệp viễn thông theo Mẫu số 02/TĐG Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Được yêu cầu các doanh nghiệp viễn thông cung cấp số liệu, tài liệu giải trình các vấn đề liên quan đến thực hiện nghĩa vụ đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; rà soát, xác nhận và hướng dẫn doanh nghiệp viễn thông nộp các khoản đóng góp theo các nội dung tại Chương II Thông tư này;

c) Phát hiện, kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thực hiện xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật trong việc chấp hành nghĩa vụ đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Kiểm tra, giám sát công tác quản lý, phân bổ nguồn thu của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

b) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ đóng góp tài chính của doanh nghiệp viễn thông, thực hiện xử lý các trường hợp vi phạm trong việc chấp hành nghĩa vụ đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của pháp luật.



### **Chương III**

## **HỖ TRỢ CHO DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG**

## **ĐỂ THỰC HIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

### **Mục 1**

### **HƯỚNG DẪN CHUNG VỀ**

### **HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

#### **Điều 9. Hướng dẫn hỗ trợ bù đắp chi phí nâng cấp và duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông**

1. Hỗ trợ bù đắp chi phí nâng cấp và duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông để phù hợp với sự phát triển của công nghệ trong Nhiệm vụ 1.5 quy định tại điểm đ khoản 1 Mục III Điều 1 Quyết định số 777/QĐ-TTg là việc hỗ trợ bù đắp chi phí nâng cấp và duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông để đảm bảo phù hợp với công nghệ theo yêu cầu phổ cập dịch vụ viễn thông hiện hành. Việc hỗ trợ này chỉ thực hiện đối với các cơ sở hạ tầng viễn thông đã được hỗ trợ bù đắp chi phí phát triển mới và duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất tại địa bàn, khu vực chưa có dịch vụ viễn thông di động mặt đất; đã được hỗ trợ bù đắp chi phí duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất tại địa bàn, khu vực chỉ có 01 (một) doanh nghiệp đã tự đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất theo Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025.

2. Hỗ trợ bù đắp chi phí nâng cấp và duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông bắt buộc theo yêu cầu của Nhà nước, đảm bảo thông tin liên lạc trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật trong Nhiệm vụ 1.5 quy định tại điểm đ khoản 1 Mục III Điều 1 Quyết định số 777/QĐ-TTg là việc hỗ trợ bù đắp chi phí nâng cấp và duy trì trạm thu phát sóng di động (sau đây viết tắt là trạm BTS) đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau:

a) Thuộc danh sách địa bàn, khu vực được hỗ trợ theo Nhiệm vụ 1.1 quy định tại điểm a khoản 1 Mục III Điều 1, Nhiệm vụ 1.2 quy định tại điểm b khoản 1 Mục III Điều 1 Quyết định số 777/QĐ-TTg;

b) Đang cung cấp dịch vụ tại các xã thuộc các khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai, theo lịch sử thiên tai trong vòng 05 năm trở lại được xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 12 Thông tư số 14/2025/TT-BKHCN ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc tổ chức và đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai;

c) Tại xã chưa có trạm BTS kiên cố chịu được rủi ro thiên tai cấp 4.

Mỗi xã đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a, b, c khoản này được hỗ trợ 01 (một) trạm BTS bảo đảm kiên cố chịu được rủi ro thiên tai cấp 4.



**Điều 10. Thời điểm xác định địa bàn, khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông**

1. Đối với xác định địa bàn, khu vực lần đầu: Địa bàn, khu vực này được xác định tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2026. Trong quá trình thực hiện nếu có điều chỉnh đơn vị hành chính (thôn, xã) thì vẫn tiếp tục thực hiện đối với cơ sở hạ tầng thuộc đơn vị hành chính xác định tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2026.

2. Đối với xác định địa bàn, khu vực lần tiếp theo: Địa bàn, khu vực này được xác định tại thời điểm báo cáo. Trong quá trình thực hiện nếu có điều chỉnh đơn vị hành chính (thôn, xã) thì vẫn tiếp tục thực hiện đối với cơ sở hạ tầng thuộc đơn vị hành chính xác định tại thời điểm báo cáo này.

**Điều 11. Tiêu chí xác định địa bàn, khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông**

1. Việc xác định danh sách các thôn thuộc địa bàn, khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông của Chương trình dựa trên căn cứ sau:

a) Thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn lại, xác định dựa trên: Quyết định số 60/QĐ-BDTTG ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố Danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030; Quyết định số 104/QĐ-BDTTG ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố Danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 đợt 2; Quyết định số 255/QĐ-BDTTG ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc sửa đổi, bổ sung, thay thế Danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 tại Quyết định số 60/QĐ-BDTTG, Quyết định số 104/QĐ-BDTTG và các văn bản khác của cấp có thẩm quyền ban hành và áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030 (nếu có);

b) Thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo xác định dựa trên văn bản của cấp có thẩm quyền ban hành, phê duyệt xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030.

2. Địa bàn, khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông theo Nhiệm vụ 1.1 quy định tại điểm a khoản 1 Mục III Điều 1 Quyết định số 777/QĐ-TTg là các thôn đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:

- a) Thôn thuộc địa bàn, khu vực tại khoản 1 Điều này;
  - b) Đến thời điểm địa phương rà soát, báo cáo nội dung khảo sát về hiện trạng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, thôn chưa có dịch vụ viễn thông di động mặt đất;
  - c) Thôn đã có điện.
3. Địa bàn, khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông theo Nhiệm



vụ 1.2 quy định tại điểm b khoản 1 Mục III Điều 1 Quyết định số 777/QĐ-TTg là các thôn đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:

- a) Thôn thuộc địa bàn, khu vực tại khoản 1 Điều này;
- b) Đến thời điểm địa phương rà soát, báo cáo nội dung khảo sát về hiện trạng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, thôn chỉ có 01 (một) doanh nghiệp viễn thông đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất;
- c) Thôn được cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất do doanh nghiệp viễn thông đã tự đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ theo Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 như sau:

Thời điểm bắt đầu cung cấp dịch vụ: Trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025;

Địa bàn cung cấp dịch vụ (tại thời điểm doanh nghiệp viễn thông bắt đầu cung cấp dịch vụ) là: Thôn thuộc xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; xã đảo. Căn cứ để xác định thôn thuộc địa bàn trên là Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 861/QĐ-TTg), Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 353/QĐ-TTg) và các văn bản khác của cấp có thẩm quyền ban hành và áp dụng cho giai đoạn 2021 - 2025; các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ công nhận xã đảo theo tiêu chí, điều kiện, thủ tục công nhận xã đảo quy định tại Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí, điều kiện, thủ tục công nhận xã đảo (sau đây viết tắt là Quyết định số 569/QĐ-TTg).

4. Địa bàn, khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông theo Nhiệm vụ 1.3 quy định tại điểm c khoản 1 Mục III Điều 1 Quyết định số 777/QĐ-TTg là các thôn đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:

- a) Thôn thuộc địa bàn, khu vực tại khoản 1 Điều này;
- b) Đến thời điểm địa phương rà soát, báo cáo nội dung khảo sát về hiện trạng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, thôn chưa có dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất;
- c) Thôn đã có điện.

5. Địa bàn, khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông theo Nhiệm vụ 1.4 quy định tại điểm d khoản 1 Mục III Điều 1 Quyết định số 777/QĐ-TTg là các thôn đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:

- a) Thôn thuộc địa bàn, khu vực tại khoản 1 Điều này;
- b) Đến thời điểm địa phương rà soát, báo cáo nội dung khảo sát về hiện



trạng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, thôn chỉ có 01 (một) doanh nghiệp viễn thông đang cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất;

c) Thôn được cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất do doanh nghiệp viễn thông đã tự đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ theo Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 như sau:

Thời điểm bắt đầu cung cấp dịch vụ: Trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025;

Địa bàn cung cấp dịch vụ (tại thời điểm doanh nghiệp viễn thông bắt đầu cung cấp dịch vụ) là: Thôn thuộc xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; xã đảo. Căn cứ để xác định thôn thuộc địa bàn trên là Quyết định số 861/QĐ-TTg, Quyết định số 353/QĐ-TTg và các văn bản khác của cấp có thẩm quyền ban hành và áp dụng cho giai đoạn 2021 - 2025; các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ công nhận xã đảo theo tiêu chí, điều kiện, thủ tục công nhận xã đảo quy định tại Quyết định số 569/QĐ-TTg.

6. Địa bàn, khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông theo Nhiệm vụ 1.5 quy định tại điểm đ khoản 1 Mục III Điều 1 Quyết định số 777/QĐ-TTg:

a) Địa bàn, khu vực được hỗ trợ bù đắp chi phí nâng cấp và duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông để phù hợp với sự phát triển của công nghệ: Là các thôn thuộc địa bàn, khu vực tại khoản 2, khoản 3 Điều này và do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (hoặc Cơ quan chuyên môn) đề xuất cần được hỗ trợ nâng cấp cơ sở hạ tầng viễn thông để phù hợp với sự phát triển của công nghệ;

b) Địa bàn, khu vực được hỗ trợ bù đắp chi phí nâng cấp và duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông bắt buộc theo yêu cầu của Nhà nước, đảm bảo thông tin liên lạc trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật: Là các thôn thuộc địa bàn, khu vực tại khoản 2, khoản 3 Điều này, tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này và do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (hoặc Cơ quan chuyên môn) đề xuất cần được hỗ trợ nâng cấp.

**Điều 12. Rà soát, báo cáo nội dung khảo sát về hiện trạng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ thuộc Chương trình**

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Cơ quan chuyên môn chủ trì, phối hợp với các đơn vị, doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh thực hiện các công việc sau:

1. Rà soát địa bàn, khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông của Chương trình trên địa bàn tỉnh theo hướng dẫn tại Điều 9, Điều 10, Điều 11 Thông tư này.

2. Báo cáo nội dung khảo sát về hiện trạng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ thuộc Chương trình:



a) Lập Báo cáo riêng biệt cho từng dịch vụ viễn thông phổ cập (Dịch vụ viễn thông di động mặt đất; Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất) theo Mẫu số 03 Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BKHCN và theo hướng dẫn cách ghi tại Hướng dẫn số 08/CCDV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (thông qua Cục Viễn thông). Cục Viễn thông xác định địa bàn, khu vực khó khăn được hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của Chương trình, thống nhất với địa phương và gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam (bản mềm gửi về địa chỉ thư điện tử của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam);

b) Lập Bản đồ số theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 295/2025/NĐ-CP và theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 51/2026/TT-BKHCN. Bản đồ số được lập theo địa bàn, khu vực khó khăn được hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của Chương trình đã được thống nhất tại điểm a khoản này, gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Thông tư số 51/2026/TT-BKHCN.

### **Điều 13. Vị trí cơ sở hạ tầng viễn thông được hỗ trợ**

Vị trí của cơ sở hạ tầng viễn thông được hỗ trợ là vị trí của cột anten đối với cơ sở hạ tầng viễn thông phục vụ cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất hoặc vị trí của bộ chia (Splitter) đối với cơ sở hạ tầng viễn thông phục vụ cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất thuộc địa bàn thôn.

### **Điều 14. Cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy định về kiểm tra, nghiệm thu hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích**

1. Định kỳ 06 tháng một lần, doanh nghiệp viễn thông báo cáo kết quả cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đã được doanh nghiệp tổ chức đo bằng công cụ đo tốc độ mạng Internet theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tại Thông tư số 51/2026/TT-BKHCN và các văn bản liên quan.

2. Định kỳ 06 tháng một lần, Cơ quan chuyên môn thực hiện đánh giá về việc đáp ứng yêu cầu phổ cập theo quy định tại Thông tư số 51/2026/TT-BKHCN.

3. Trên cơ sở kết quả đánh giá việc đáp ứng yêu cầu phổ cập quy định tại khoản 2 Điều này, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện nghiệm thu kết quả cung cấp dịch vụ theo hợp đồng.

4. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tổ chức thực hiện đánh giá, giám sát chất lượng dịch vụ viễn thông theo quy định tại hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

### **Điều 15. Xác định doanh thu phát sinh**

1. Doanh nghiệp viễn thông xác định doanh thu phát sinh theo quy định tại khoản 7 Điều 19 Nghị định số 295/2025/NĐ-CP, Điều 7 Thông tư số 01/2026/TT-BKHCN.

2. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tổng hợp doanh thu phát sinh trên cơ sở số liệu báo cáo của doanh nghiệp viễn thông.



## **Mục 2**

### **HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH THEO PHƯƠNG THỨC ĐẤU THẦU**

**Điều 16. Phương án thiết kế sơ bộ trong bước lập dự toán gói thầu tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 295/2025/NĐ-CP**

#### **1. Phương án thiết kế sơ bộ**

Phương án thiết kế sơ bộ cơ sở hạ tầng viễn thông được lập cho từng thôn gồm các nội dung sau:

a) Bản vẽ thiết kế sơ bộ thể hiện: Địa điểm dự kiến đặt cơ sở hạ tầng viễn thông cung cấp dịch vụ (vị trí kết cuối của điểm truyền dẫn mạng hiện hữu và vị trí đặt cột anten (đối với cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất) hoặc vị trí đặt Splitter (đối với cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất));

b) Thuyết minh sơ bộ về số lượng hạng mục công trình viễn thông dự kiến đầu tư xây dựng, quy mô đường truyền dẫn dự kiến đầu tư xây dựng, các giải pháp đảm bảo yêu cầu phổ cập dịch vụ viễn thông theo quy định hiện hành;

c) Bản đồ phủ sóng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 7 Thông tư số 51/2026/TT-BKHCN (đối với cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất).

#### **2. Rà soát phương án thiết kế sơ bộ do doanh nghiệp viễn thông đề xuất:**

a) Phương án thiết kế sơ bộ cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất:

Trên cơ sở phương án thiết kế sơ bộ do doanh nghiệp viễn thông đề xuất đảm bảo đáp ứng yêu cầu về phổ cập dịch vụ viễn thông, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tổ chức rà soát sự đầy đủ các hạng mục công trình, quy mô đường truyền dẫn dự kiến đầu tư xây dựng so với Thiết kế tiêu chuẩn hạng mục công trình viễn thông do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành; sự đáp ứng của bản đồ phủ sóng so với danh sách khu vực đề nghị phổ cập dịch vụ viễn thông;

b) Phương án thiết kế sơ bộ cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất:

Trên cơ sở phương án thiết kế sơ bộ do doanh nghiệp viễn thông đề xuất đảm bảo đáp ứng yêu cầu về phổ cập dịch vụ viễn thông, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tổ chức rà soát sự đầy đủ các hạng mục công trình, quy mô đường truyền dẫn dự kiến đầu tư xây dựng so với Thiết kế tiêu chuẩn hạng mục công trình viễn thông do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

#### **Điều 17. Hồ sơ mời thầu**

1. Hồ sơ mời thầu áp dụng theo mẫu đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn do Bộ Tài chính ban hành.

2. Hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập



Hợp đồng áp dụng loại hợp đồng theo kết quả đầu ra, trong đó một số nội dung được quy định cụ thể như sau:

a) Yêu cầu về chất lượng đầu ra và mức độ chất lượng có thể chấp nhận được:

Các yêu cầu cụ thể về phạm vi cung cấp dịch vụ; chất lượng dịch vụ, thời gian cung cấp dịch vụ và các yêu cầu cụ thể khác.

b) Mức độ giảm trừ giá trị thanh toán theo kỳ thanh toán:

Giảm trừ thanh toán đối với phạm vi cung cấp dịch vụ; chất lượng dịch vụ, thời gian cung cấp dịch vụ và các nội dung cần thiết khác;

c) Biện pháp kiểm tra, đánh giá, xác định mức độ đáp ứng yêu cầu phổ cập dịch vụ do nhà thầu cung cấp: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 51/2026/TT-BKHCN.

**Điều 18. Thời điểm bắt đầu tính hỗ trợ và thời gian hỗ trợ tính theo từng thôn**

1. Thời điểm bắt đầu tính hỗ trợ cho thôn là tháng liền kề sau tháng đưa công trình viễn thông cuối cùng vào cung cấp dịch vụ viễn thông đáp ứng yêu cầu phổ cập tại thôn đó.

2. Thời gian hỗ trợ: 07 năm liên tục (84 tháng) kể từ thời điểm bắt đầu tính hỗ trợ nhưng không quá thời điểm kết thúc hỗ trợ theo hợp đồng.

**Điều 19. Báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng**

1. Báo cáo kết quả cung cấp dịch vụ theo Mẫu số 01/CCDV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, kèm theo báo cáo kết quả đo tốc độ mạng Internet theo quy định tại Thông tư số 51/2026/TT-BKHCN.

2. Báo cáo chi phí khấu hao theo Mẫu số 02/CCDV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Báo cáo chi phí thuê Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BKHCN.

4. Bảng tổng hợp kinh phí cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đề nghị hỗ trợ kèm theo Mẫu số 03/CCDV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

**Mục 3**

**HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH  
THEO PHƯƠNG THỨC ĐẶT HÀNG**

**Điều 20. Các khoản chi phí hỗ trợ và mức chi hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông**

1. Các khoản chi phí hỗ trợ là chi phí duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.



## 2. Mức chi hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông

Mức chi hỗ trợ bằng (=) Chi phí duy trì tại khoản 1 Điều này trừ (-) doanh thu phát sinh.

Trường hợp chi phí duy trì nhỏ hơn doanh thu phát sinh thì mức chi hỗ trợ bằng không (0).

### **Điều 21. Lập, phê duyệt và thực hiện phương án khảo sát**

Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam lập, phê duyệt phương án khảo sát theo Mẫu số 04/CCDV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và tổ chức thực hiện phương án khảo sát đã được phê duyệt.

### **Điều 22. Đăng ký đặt hàng cung cấp dịch vụ và đánh giá hồ sơ năng lực của doanh nghiệp viễn thông**

1. Doanh nghiệp viễn thông tham gia đặt hàng nộp 01 (một) bộ Hồ sơ đăng ký đặt hàng cho Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

2. Hồ sơ đăng ký đặt hàng gồm:

a) Văn bản đăng ký đặt hàng theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BKHCN (có tệp word/excel kèm theo);

b) Văn bản cam kết việc đáp ứng yêu cầu phổ cập;

c) Hồ sơ năng lực;

d) Tài liệu xác định thời điểm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ theo Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025. Tài liệu này doanh nghiệp viễn thông chỉ cung cấp 01 (một) lần cho cả Chương trình;

đ) Giấy ủy quyền ký văn bản đăng ký đặt hàng và văn bản cam kết việc đáp ứng yêu cầu phổ cập (nếu có).

### **Điều 23. Hợp đồng và báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng**

1. Hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức đặt hàng được lập cho cả thời kỳ Chương trình.

2. Báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng được lập theo Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BKHCN và chi tiết theo các mẫu sau:

a) Báo cáo kết quả yêu cầu về phổ cập dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 01/CCDV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo kết quả đo tốc độ mạng Internet theo quy định tại Thông tư số 51/2026/TT-BKHCN;

c) Nội dung, khối lượng và kinh phí đề nghị nghiệm thu, thanh toán theo Mẫu số 05/CCDV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Báo cáo doanh thu phát sinh được lập theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BKHCN;



đ) Các tài liệu, hồ sơ liên quan (nếu có).

#### **Mục 4**

### **HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH THEO PHƯƠNG THỨC GIAO NHIỆM VỤ**

#### **Điều 24. Chi phí hỗ trợ và mức chi hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích**

1. Đối với Nhiệm vụ 1.1 quy định tại điểm a khoản 1 Mục III Điều 1, Nhiệm vụ 1.3 quy định tại điểm c khoản 1 Mục III Điều 1 và Nhiệm vụ 1.5 quy định tại điểm đ khoản 1 Mục III Điều 1 Quyết định số 777/QĐ-TTg:

a) Chi phí hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích bao gồm các khoản chi phí quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 295/2025/NĐ-CP;

b) Mức chi hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo khoản 2 Điều 22 Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.

2. Đối với Nhiệm vụ 1.2 quy định tại điểm b khoản 1 Mục III Điều 1 và Nhiệm vụ 1.4 quy định tại điểm d khoản 1 Mục III Điều 1 Quyết định số 777/QĐ-TTg:

a) Chi phí hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích bao gồm chi phí quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Nghị định số 295/2025/NĐ-CP;

b) Mức chi hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo khoản 2 Điều 22 Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.

#### **Điều 25. Đăng ký thực hiện nhiệm vụ**

1. Các doanh nghiệp đăng ký thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BKHCN.

2. Trong hồ sơ đăng ký thực hiện nhiệm vụ của doanh nghiệp cần có phương án thực hiện nhiệm vụ trong đó bao gồm các nội dung chính: Nội dung, khối lượng thực hiện nhiệm vụ; phương án thiết kế sơ bộ đối với Nhiệm vụ 1.1 quy định tại điểm a khoản 1 Mục III Điều 1, Nhiệm vụ 1.3 quy định tại điểm c khoản 1 Mục III Điều 1 Quyết định số 777/QĐ-TTg; thời điểm bắt đầu cung cấp dịch vụ; thuyết minh mức kinh phí đề nghị được hỗ trợ trong hồ sơ đăng ký theo Mẫu số 06/CCDV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

#### **Điều 26. Đề xuất dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ**

Doanh nghiệp viễn thông được lựa chọn giao nhiệm vụ đề xuất dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ theo quy định tại điểm g khoản 6 Điều 8 Nghị định số 295/2025/NĐ-CP và theo hướng dẫn sau:

1. Văn bản đề xuất dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 15 Phụ lục I; đối với chi phí thuê theo Mẫu số 01 Phụ lục II; đối với doanh thu phát sinh theo



Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BKHCN.

2. Đối với Nhiệm vụ 1.1 quy định tại điểm a khoản 1 Mục III Điều 1, Nhiệm vụ 1.3 quy định tại điểm c khoản 1 Mục III Điều 1 và Nhiệm vụ 1.5 quy định tại điểm đ khoản 1 Mục III Điều 1 Quyết định số 777/QĐ-TTg:

a) Văn bản đề xuất dự toán kinh phí hỗ trợ phải kèm hồ sơ quyết định phê duyệt dự án đầu tư, dự toán kinh phí của dự án đầu tư, công trình theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng;

b) Doanh nghiệp phải thuyết minh chi phí khấu hao, chi phí duy trì, chi phí thuê theo dự án đầu tư, dự toán kinh phí của dự án đầu tư, công trình đã được phê duyệt. Nội dung thuyết minh thực hiện theo Mẫu số 06/CCDV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với Nhiệm vụ 1.2 quy định tại điểm b khoản 1 Mục III Điều 1 và Nhiệm vụ 1.4 quy định tại điểm d khoản 1 Mục III Điều 1 Quyết định số 777/QĐ-TTg: Văn bản đề xuất dự toán kinh phí hỗ trợ cần thuyết minh chi phí duy trì theo Biểu 02 Mẫu số 06/CCDV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

#### **Điều 27. Báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng**

1. Báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng được lập theo Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BKHCN và chi tiết theo các mẫu sau:

a) Báo cáo kết quả yêu cầu về phổ cập dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 01/CCDV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo kết quả đo tốc độ mạng Internet theo quy định tại Thông tư số 51/2026/TT-BKHCN;

c) Nội dung, khối lượng và kinh phí đề nghị nghiệm thu, thanh toán theo Mẫu số 07/CCDV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Báo cáo chi phí thuê được lập theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BKHCN;

đ) Báo cáo doanh thu phát sinh được lập theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BKHCN;

e) Các tài liệu, hồ sơ liên quan (nếu có).

2. Đối với nhà giàn trên biển, báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng không bao gồm báo cáo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này.

#### **Điều 28. Hướng dẫn cách ghi biểu của nhiệm vụ hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích**

Nội dung hướng dẫn cách ghi chi tiết biểu mẫu liên quan ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BKHCN tại Hướng dẫn số 08/CCDV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.



## Chương IV HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

### **Điều 29. Nguyên tắc lập kế hoạch, hỗ trợ và xác định mức hỗ trợ**

1. Việc lập kế hoạch thực hiện Chương trình đối với nhiệm vụ hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Điều 17 Thông tư số 01/2026/TT-BKHCN và các nội dung tại Thông tư này, trong đó:

a) Dịch vụ viễn thông bắt buộc:

Các doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng đề xuất sản lượng cho từng dịch vụ viễn thông bắt buộc trên cơ sở tình hình thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ trước liền kề;

b) Dịch vụ viễn thông phổ cập:

b1) Đối với hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông di động mặt đất hoặc dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất:

Các địa phương căn cứ chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 được Chính phủ quy định tại Nghị định số 351/2025/NĐ-CP; số hộ nghèo, số hộ cận nghèo (là cơ sở để thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội, các chính sách kinh tế, xã hội khác kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026) theo Quyết định số 806/QĐ-BNNMT ngày 11 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 và dự kiến số hộ nghèo, số hộ cận nghèo trong các năm tiếp theo;

b2) Đối với hỗ trợ sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất bảo đảm các xã thuộc địa bàn, khu vực được hỗ trợ theo các văn bản tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này và phù hợp với nhiệm vụ của Chương trình:

Đối tượng là cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông: Các địa phương căn cứ quy định về cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông tại Luật Giáo dục hiện hành; Nghị quyết số 37/2026/NQ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ về cơ cấu, số lượng và một số chính sách đối với hiệu trưởng, giám đốc, phó hiệu trưởng, phó giám đốc, nhân sự hỗ trợ giáo dục khi thực hiện sắp xếp cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp xã và tình hình thực tế trên địa bàn để dự kiến số lượng các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm cả điểm trường) cho cả thời kỳ thực hiện Chương trình, chia ra hàng năm.

Đối tượng là Trạm Y tế xã: Các địa phương căn cứ quy định về các Trạm Y tế xã tại Thông tư số 43/2025/TT-BYT ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trạm Y tế xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Thông tư số 53/2025/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2025/TT-BYT ngày 15 tháng 11 năm



2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trạm Y tế xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tình hình thực tế trên địa bàn để dự kiến số lượng các Trạm Y tế xã (bao gồm cả điểm y tế/điểm trạm y tế xã) cho cả thời kỳ thực hiện Chương trình, chia ra hàng năm.

Đối tượng là điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Các địa phương căn cứ quy định các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại Thông tư số 03/2023/TT-BTTTT ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) hướng dẫn thực hiện một số nội dung về thông tin và truyền thông trong tiểu dự án 1 và tiểu dự án 2 thuộc dự án 10 của chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 và tình hình thực tế trên địa bàn để dự kiến số lượng điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin cho cả thời kỳ thực hiện Chương trình, chia ra hàng năm;

b3) Đối với hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định vệ tinh tầm thấp tại các khu vực chưa được cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất và dịch vụ Internet băng rộng cố định mặt đất bảo đảm phù hợp với địa bàn, khu vực được hỗ trợ của Chương trình:

Các địa phương căn cứ quy định về điểm cộng đồng tại khoản 4 Điều 32 Thông tư này và tình hình thực tế trên địa bàn để dự kiến số lượng điểm cộng đồng cho cả thời kỳ thực hiện Chương trình, chia ra hàng năm, đảm bảo khi thực hiện không trùng với địa bàn, khu vực đã đề xuất theo các nhiệm vụ hỗ trợ tại khoản 1 Mục III Điều 1 Quyết định số 777/QĐ-TTg;

b4) Đối với hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông di động hàng hải qua hệ thống đài thông tin duyên hải: Các địa phương căn cứ vào số lượng tàu, thuyền Việt Nam đánh bắt trên biển sử dụng dịch vụ viễn thông di động hàng hải qua hệ thống đài thông tin duyên hải và tình hình thực tế trên địa bàn để dự kiến số lượng, sản lượng các đối tượng được hỗ trợ cho cả thời kỳ thực hiện Chương trình, chia ra hàng năm;

c) Các địa phương, doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng căn cứ quy định của Chương trình đề đề xuất nội dung quy định tại điểm a, điểm b khoản này và chịu trách nhiệm về số liệu đề xuất.

2. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, quy định tại Nghị định số 295/2025/NĐ-CP, Thông tư số 01/2026/TT-BKHCN, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam xây dựng, lập kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện Chương



trình, trình Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt. Trường hợp trong năm có sự biến động tăng của từng dịch vụ nhưng không vượt dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ hằng năm trong dự toán kinh phí thực hiện Chương trình; Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và doanh nghiệp thực hiện điều chỉnh quyết định đặt hàng, hợp đồng đặt hàng.

3. Mỗi đối tượng được nhận hỗ trợ thông qua chỉ 01 (một) doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

4. Nguyên tắc xác định mức hỗ trợ:

a) Đối với trường hợp có thời gian sử dụng không đủ theo đơn vị tính mức hỗ trợ được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định số 295/2025/NĐ-CP;

b) Đối với dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định vệ tinh tầm thấp: Trường hợp chưa có mức hỗ trợ thì xác định theo báo giá dịch vụ của doanh nghiệp tại thời điểm xây dựng kế hoạch, dự toán.

5. Nguyên tắc làm tròn theo phút của mỗi liên lạc:

a) Các dịch vụ viễn thông bắt buộc sau đây được làm tròn theo phút của mỗi liên lạc:

Dịch vụ viễn thông khẩn cấp và dịch vụ viễn thông liên lạc đến Tổng đài 112;

Dịch vụ viễn thông di động hàng hải (dịch vụ thoại) phục vụ liên lạc cho ngư dân trên tàu, thuyền Việt Nam đánh bắt trên biển;

b) Thời gian tính hỗ trợ làm tròn theo phút của mỗi liên lạc: Thời gian liên lạc có số lẻ giây được làm tròn lên số phút cao hơn liền kề.

### **Điều 30. Lập danh sách xác nhận đối tượng đủ điều kiện nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập cho cả Chương trình**

1. Lập danh sách tại thời điểm bắt đầu thực hiện Chương trình

a) Các đối tượng đang sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập được kéo dài theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định số 777/QĐ-TTg: Căn cứ vào danh sách tại thời điểm tháng 01 năm 2026 và các danh sách biến động hằng tháng đã được xác nhận, Cơ quan chuyên môn rà soát, tổng hợp và xác nhận danh sách đối tượng đủ điều kiện nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập trong thời gian 15 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, gửi doanh nghiệp viễn thông để thực hiện hỗ trợ, gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam để theo dõi, gửi cơ quan tiếp nhận đăng ký để biết;

b) Các đối tượng đang sử dụng dịch vụ viễn thông di động hàng hải được kéo dài theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định số 777/QĐ-TTg: Doanh nghiệp viễn thông đang thực hiện hỗ trợ dịch vụ này cung cấp danh sách các đối tượng được hỗ trợ tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực gửi tới Cơ quan chuyên môn trong thời gian 05 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực để tổng hợp, lập danh sách xác nhận đối tượng đủ điều kiện nhận hỗ trợ cho cả Chương trình.



Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách, Cơ quan chuyên môn rà soát, tổng hợp và lập danh sách xác nhận đối tượng đủ điều kiện nhận hỗ trợ, gửi doanh nghiệp viễn thông để thực hiện hỗ trợ, gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam để theo dõi, gửi cơ quan tiếp nhận đăng ký để biết;

c) Các đối tượng tại điểm a, điểm b khoản này được tiếp tục nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích thuộc Chương trình và không phải thực hiện đăng ký lại.

## 2. Lập danh sách tăng, giảm, điều chỉnh thông tin hằng tháng

a) Cơ quan tiếp nhận đăng ký thực hiện tiếp nhận đăng ký của đối tượng được hỗ trợ, lập các danh sách: Danh sách đối tượng đăng ký nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập; Danh sách đối tượng không đủ điều kiện nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập; Danh sách đối tượng đăng ký nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập điều chỉnh thông tin gửi Cơ quan chuyên môn. Thời gian gửi theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Cơ quan chuyên môn rà soát, xác nhận, lập và gửi các doanh nghiệp viễn thông mà đối tượng đăng ký sử dụng dịch vụ, gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; đồng thời thông báo cho cơ quan tiếp nhận đăng ký, Ủy ban nhân dân cấp xã (để thông báo cho đối tượng thuộc phạm vi quản lý biết) các danh sách tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Trình tự, mẫu biểu thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều 9 Thông tư số 01/2026/TT-BKHCN.

## **Điều 31. Thay đổi sử dụng dịch vụ và thay đổi doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập**

1. Đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập được thay đổi doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, riêng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo được thay đổi sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập tại doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ.

### 2. Trường hợp thay đổi sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo được thay đổi sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập, cụ thể: thay đổi sử dụng dịch vụ viễn thông di động mặt đất sang sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất và ngược lại;

b) Hộ nghèo, hộ cận nghèo thực hiện thay đổi sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định về cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp viễn thông nếu có nhu cầu chuyển đổi dịch vụ thuộc phạm vi hỗ trợ của Chương trình;

c) Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm chuyển đổi dịch vụ viễn thông phổ cập cho hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng từ tháng tiếp theo sau tháng hộ nghèo, hộ cận nghèo đề nghị thay đổi dịch vụ.

### 3. Trường hợp thay đổi doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập:

a) Đối tượng được hỗ trợ gửi Đề nghị chuyển đổi doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo Mẫu số 01/HTSD Phụ lục III ban hành kèm theo



Thông tư này tới cơ quan tiếp nhận đăng ký;

b) Căn cứ đề nghị của đối tượng được hỗ trợ, cơ quan tiếp nhận đăng ký lập danh sách đối tượng đăng ký nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập (đối với doanh nghiệp viễn thông mà đối tượng có nhu cầu chuyển đến) và danh sách đối tượng không đủ điều kiện nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập (đối với doanh nghiệp viễn thông mà đối tượng có nhu cầu chuyển đi) và gửi Cơ quan chuyên môn để thực hiện xác nhận theo quy định.

### **Điều 32. Nội dung và yêu cầu cụ thể của các dịch vụ viễn thông công ích**

1. Dịch vụ nhắn tin trên mạng viễn thông di động mặt đất thuộc dịch vụ viễn thông phục vụ chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn (sau đây gọi là dịch vụ nhắn tin khẩn cấp): Doanh nghiệp thực hiện nhắn tin theo văn bản chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền.

2. Dịch vụ viễn thông di động hàng hải (qua hệ thống đài thông tin duyên hải) phục vụ các sự kiện tìm kiếm, cứu nạn trên biển được hỗ trợ: Doanh nghiệp thực hiện phát/ngừng phát thông tin tìm kiếm, cứu nạn trên biển theo văn bản chỉ đạo của cơ quan chủ trì tìm kiếm, cứu nạn trên biển chỉ đạo Đài Thông tin Duyên hải.

3. Điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng mặt đất bao gồm:

Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm cả điểm trường), Trạm Y tế xã (bao gồm cả điểm y tế/điểm trạm y tế), điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sau đây gọi chung là điểm cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất).

a) Doanh nghiệp viễn thông khi thực hiện hỗ trợ sử dụng dịch vụ phải đảm bảo kết nối Wi-Fi cho cộng đồng dân cư tại điểm cung cấp dịch vụ;

b) Người đại diện điểm cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất thực hiện đăng ký sử dụng dịch vụ viễn thông công ích;

c) Chương trình chỉ hỗ trợ một thuê bao sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại một điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cố định mặt đất.

4. Dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định vệ tinh tầm thấp tại các khu vực chưa được cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất và dịch vụ Internet băng rộng cố định mặt đất:

a) Điểm cộng đồng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông vệ tinh tầm thấp là điểm do Ủy ban nhân dân cấp xã đề xuất đảm bảo an toàn cho thiết bị hoạt động, không gian cho người dân đến sử dụng dịch vụ;

b) Mỗi thôn chỉ được hỗ trợ 01 (một) điểm cộng đồng sử dụng dịch vụ viễn thông vệ tinh tầm thấp;

c) Doanh nghiệp viễn thông khi thực hiện hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông



cố định vệ tinh tầm thấp phải đảm bảo kết nối Wi-Fi tại điểm cộng đồng;

d) Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan thực hiện đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh tầm thấp tại các điểm cộng đồng.

5. Dịch vụ viễn thông di động hàng hải (dịch vụ thoại) phục vụ liên lạc cho ngư dân trên tàu, thuyền Việt Nam đánh bắt trên biển: Chủ tàu cá là người thực hiện thủ tục đăng ký sử dụng dịch vụ.

### **Điều 33. Phương án đặt hàng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích**

1. Đặt hàng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích trong năm đầu tiên thực hiện Chương trình

a) Phương án đặt hàng được xây dựng và phê duyệt cho cả Chương trình và năm đầu tiên thực hiện Chương trình;

b) Thời gian hoàn thành phê duyệt phương án đặt hàng: Trong vòng 05 ngày kể từ ngày dự toán thực hiện Chương trình được phê duyệt.

2. Điều chỉnh phương án đặt hàng

a) Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện điều chỉnh phương án đặt hàng nếu có sự điều chỉnh về kế hoạch thực hiện nhiệm vụ Chương trình và dự toán kinh phí thực hiện Chương trình;

b) Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện điều chỉnh Quyết định đặt hàng và hợp đồng đặt hàng cho phù hợp với thực tế thực hiện đảm bảo phù hợp với phương án đặt hàng, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ Chương trình và dự toán kinh phí thực hiện Chương trình trong từng năm.

### **Điều 34. Hướng dẫn cách ghi biểu của nhiệm vụ hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích**

Nội dung hướng dẫn cách ghi chi tiết biểu mẫu liên quan của Thông tư số 01/2026/TT-BKHCHN tại Hướng dẫn số 04/HTSD Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

## **Chương V** **NHIỆM VỤ CHI QUẢN LÝ** **CÁC HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

### **Điều 35. Nguyên tắc xác định các nhiệm vụ chi quản lý hoạt động viễn thông công ích**

1. Các nhiệm vụ chi quản lý hoạt động viễn thông công ích theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.

2. Các nhiệm vụ chi quản lý hoạt động viễn thông công ích đảm bảo cần thiết để phục vụ hoạt động quản lý thực hiện Chương trình; tiết kiệm, hiệu quả; công khai, minh bạch.



### **Điều 36. Các nhiệm vụ chi quản lý hoạt động viễn thông công ích**

1. Chi thuê tư vấn lập, thẩm tra, rà soát thiết kế; tư vấn lập, thẩm tra, rà soát dự toán; tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; tư vấn xây dựng định mức; tư vấn khảo sát xây dựng, tổng kết Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

2. Chi phí thuê đơn vị giám sát triển khai các nhiệm vụ; xác định chất lượng dịch vụ để hỗ trợ công tác nghiệm thu các hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

3. Chi phí chi trả cho doanh nghiệp viễn thông được giao nhiệm vụ chi trả kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối.

4. Chi in và vận chuyển Phiếu hỗ trợ điện thoại thông minh/Phiếu hỗ trợ tài chính.

5. Chi khảo sát để lập, phê duyệt dự toán gói thầu theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.

6. Các khoản chi quản lý hoạt động viễn thông công ích khác được Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện theo quy định.

## **Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 37. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan Trung ương, các địa phương**

#### **1. Bộ Khoa học và Công nghệ**

Là cơ quan chủ trì triển khai thực hiện Chương trình, có trách nhiệm hướng dẫn, triển khai thực hiện Chương trình theo quy định của pháp luật về viễn thông, nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao và các nhiệm vụ cụ thể theo quy định tại Thông tư này, bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt các kế hoạch, dự toán, giao kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình; phê duyệt quyết toán kinh phí sử dụng từ Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình;

c) Giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Chương trình theo thẩm quyền.

#### **2. Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan liên quan**

Tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Quyết định số 777/QĐ-TTg.

#### **3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:**



a) Tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Quyết định số 777/QĐ-TTg;

b) Phân công cụ thể Cơ quan chuyên môn và cơ quan tiếp nhận đăng ký tại địa phương để triển khai thực hiện Chương trình.

**Điều 38. Trách nhiệm của các doanh nghiệp viễn thông**

Tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Quyết định số 777/QĐ-TTg.

**Điều 39. Trách nhiệm của đối tượng được hỗ trợ dịch vụ viễn thông công ích**

1. Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Quyết định số 777/QĐ-TTg.

2. Đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập chỉ đăng ký sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập đối với một doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích; sử dụng dịch vụ viễn thông công ích đúng mục đích, hiệu quả.

**Điều 40. Kéo dài thực hiện hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích thuộc Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025**

Việc kéo dài thực hiện hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích thuộc Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 thực hiện theo khoản 1 Điều 3 Quyết định số 777/QĐ-TTg, trong đó:

1. Việc lập kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện hỗ trợ kéo dài cho các nhiệm vụ tại điểm a khoản 1 Điều 3 Quyết định số 777/QĐ-TTg thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Kéo dài đặt hàng các doanh nghiệp viễn thông đã được Bộ Thông tin và Truyền thông (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) ban hành Quyết định đặt hàng thực hiện các nhiệm vụ hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo điểm a, c, d, đ khoản 2 Mục II Điều 1 Quyết định số 2269/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện phê duyệt dự toán kinh phí đặt hàng thực hiện hỗ trợ kinh phí thực hiện 09 tháng đầu năm 2026 cho các doanh nghiệp đã được đặt hàng thuộc Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 theo quy định tại Điều 37, Điều 38 và Điều 39 Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định danh mục, chất lượng dịch vụ viễn thông công ích và hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025; trường hợp Bộ Khoa học và Công nghệ thông báo thời điểm được kéo dài kết thúc trước thời hạn ngày 30 tháng 9 năm 2026, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và các doanh nghiệp viễn thông thực hiện nghiệm thu, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ theo thực tế triển khai tính đến thời điểm Bộ Khoa học và Công nghệ thông báo.



### **Điều 41. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2026.
2. Quy trình, thủ tục, trách nhiệm trong việc đăng ký, xác nhận, nghiệm thu liên quan đến quản lý đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.
3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.
4. Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh những vấn đề cần giải quyết, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Khoa học và Công nghệ để được xem xét, giải quyết./. *Varl*

#### **Nơi nhận:**

- Thủ tướng, các Phó TTg CP (để b/c);
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính, Cục Kiểm tra văn bản và tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- UBND; Sở KH&CN các tỉnh, thành phố;
- Bộ KH&CN: Bộ trưởng và các Thứ trưởng; Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ; Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Các doanh nghiệp viễn thông;
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Lưu: VT, VTF.

**BỘ TRƯỞNG**



**Vũ Hải Quân**





**PHỤ LỤC I**  
**BIỂU MẪU THU ĐÓNG GÓP TÀI CHÍNH VÀO QUỸ DỊCH VỤ VIỄN**  
**THÔNG CÔNG ÍCH VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 57/2026/TT-BKHCHN ngày 15 tháng 9 năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

| Mẫu số           | Tên gọi                                                                                                        | Trách nhiệm<br>lập biểu                        | Nơi nhận                   |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------|
| Mẫu số<br>01/TĐG | Xác nhận số liệu đóng góp tài<br>chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông<br>công ích Việt Nam                         | Quỹ Dịch vụ viễn<br>thông công ích Việt<br>Nam | Doanh nghiệp<br>viễn thông |
| Mẫu số<br>02/TĐG | Biên bản làm việc về xác nhận số<br>liệu đóng góp tài chính vào Quỹ<br>Dịch vụ viễn thông công ích Việt<br>Nam | Quỹ Dịch vụ viễn<br>thông công ích Việt<br>Nam | Doanh nghiệp<br>viễn thông |



Mẫu số 01/TĐG, Phụ lục I  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 57/2026/TT-BKHCN ngày 15 tháng 9 năm 2026,  
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**XÁC NHẬN SỐ LIỆU**  
**ĐÓNG GÓP TÀI CHÍNH VÀO QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**  
**CÔNG ÍCH VIỆT NAM**  
**Doanh nghiệp:...**  
**Năm:....**

Căn cứ Quyết định số 06/2026/QĐ-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức, hoạt động, nguồn kinh phí và việc sử dụng nguồn kinh phí cho hoạt động bộ máy của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 777/QĐ-TTg ngày 30 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số /2026/TT-BKHCN ngày... tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số .... /QĐ-BKHCN ngày .. tháng.. năm.. của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về phê duyệt kế hoạch thu đóng góp năm...;

Căn cứ.....

Hôm nay, ngày      tháng      năm 20..., chúng tôi gồm:

**I. ĐẠI DIỆN QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH VIỆT NAM**  
**(QUỸ)**

- ...

-...

**II. ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP**

- ...

-...

Hai bên đã cùng thống nhất xác nhận số liệu đóng góp tài chính vào Quỹ năm 20... như sau:

1. Khoản đóng góp trong năm của doanh nghiệp viễn thông



a) Doanh thu dịch vụ viễn thông sử dụng để tính các khoản đóng góp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo Biểu số 0704A/KHCN-VT ban hành kèm theo Thông tư số 45/2025/TT-BKHCN ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định hoạt động thông kê ngành khoa học và công nghệ là:...

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông phát sinh trong năm của từng dịch vụ trong Giấy phép cung cấp dịch vụ, Giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng là:..;

- Doanh thu dịch vụ viễn thông phát sinh trong năm của từng dịch vụ trong Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, Giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng là:...

b) Các nội dung khác (nếu có):

2. Phương án xử lý số liệu chênh lệch với khoản đã đóng góp trong năm của doanh nghiệp viễn thông (nếu có)

a) Khoản đóng góp trong năm của doanh nghiệp viễn thông là:....., trong đó:

- Số tiền doanh nghiệp đã nộp về Quỹ là:..

- Số tiền doanh nghiệp phải nộp còn thiếu/số tiền doanh nghiệp đã nộp thừa là:...

b) Trách nhiệm của các bên có liên quan theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Thông tư số...../2026/TT-BKHCN ngày ../9/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2030.

Bản xác nhận được lập thành 02 (hai) bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản. Hai bên cùng nhất trí thông qua Bản xác nhận này.

**Quỹ Dịch vụ viễn thông  
công ích Việt Nam**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Đại diện doanh nghiệp**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Mẫu số 02/TĐG, Phụ lục I  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 57/2026/TT-BKHCN ngày 15 tháng 9 năm 2026.  
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN LÀM VIỆC**  
**VỀ XÁC NHẬN SỐ LIỆU ĐÓNG GÓP TÀI CHÍNH VÀO QUỸ DỊCH VỤ**  
**VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH VIỆT NAM**  
**Doanh nghiệp:...**  
**Năm:....**

Hôm nay, ngày... tháng ... năm ..., chúng tôi gồm:

**I. ĐẠI DIỆN QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH VIỆT NAM**  
**(QUỸ)**

-...

-...

**II. ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP**

-...

-...

**NỘI DUNG LÀM VIỆC**

Đoàn làm việc của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam đã làm việc tại ..... từ ngày... tháng....năm... đến ngày...tháng...năm ... về việc xác nhận số liệu đóng góp tài chính vào Quỹ năm ..... của ..., cụ thể như sau:

**1. Cơ sở xác nhận số liệu:**

Đoàn làm việc dựa trên cơ sở tài liệu do doanh nghiệp.... cung cấp bao gồm:

-

-

**2. Kết quả kiểm tra:**

a) Doanh thu dịch vụ viễn thông sử dụng để tính các khoản đóng góp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo Biểu số 0704A/KHCN-VT ban hành kèm theo Thông tư số 45/2025/TT-BKHCN ngày 15 tháng 12 năm 2025 của



Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định hoạt động thống kê ngành khoa học và công nghệ là:...

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông phát sinh trong năm của từng dịch vụ trong Giấy phép cung cấp dịch vụ, Giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng là:..;

- Doanh thu dịch vụ viễn thông phát sinh trong năm của từng dịch vụ trong Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, Giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng là:...

b) Khoản đóng góp trong năm của doanh nghiệp viễn thông là:...

c) Các nội dung khác (nếu có):

### **3. Ý kiến của doanh nghiệp**

-

-

### **4. Ý kiến của Quỹ**

-

-

### **5. Kết luận**

a) Khoản đóng góp trong năm của doanh nghiệp viễn thông là:...., trong đó:

- Số tiền doanh nghiệp đã nộp về Quỹ là:..

- Số tiền doanh nghiệp phải nộp còn thiếu/số tiền doanh nghiệp đã nộp thừa là:...

b) Trách nhiệm của các bên có liên quan theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Thông tư số...../2026/TT-BKHCN ngày ../9/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2030.

Biên bản được lập thành 02 (hai) bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản. Hai bên cùng nhất trí thông qua biên bản này./.

**Đại diện Quỹ Dịch vụ viễn thông  
công ích Việt Nam**

**Đại diện doanh nghiệp**



**PHỤ LỤC II**  
**BIỂU MẪU HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 57/2026/TT-BKHCN ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

| Mẫu số               | Tên gọi                                                                                                                                         | Trách nhiệm lập biểu                       | Nơi nhận                                                          |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Mẫu số 01/CCDV       | Báo cáo kết quả cung cấp dịch vụ/ Báo cáo kết quả yêu cầu về phổ cập dịch vụ viễn thông                                                         | Doanh nghiệp viễn thông                    | Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; Các địa phương          |
| Mẫu số 02/CCDV       | Báo cáo chi phí khấu hao tài sản cố định thuộc công trình, hạng mục công trình                                                                  | Doanh nghiệp viễn thông                    | Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam                          |
| Mẫu số 03/CCDV       | Báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng (theo phương thức đấu thầu)                                                                                  | Doanh nghiệp viễn thông                    | Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam                          |
| Mẫu số 04/CCDV       | Quyết định phê duyệt phương án khảo sát cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập                                                                     | Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam   | Các doanh nghiệp viễn thông; Các đơn vị liên quan                 |
| Mẫu số 05/CCDV       | Nội dung, khối lượng và kinh phí đề nghị nghiệm thu, thanh toán (theo phương thức đặt hàng)                                                     | Doanh nghiệp viễn thông                    | Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam                          |
| Mẫu số 06/CCDV       | Thuyết minh chi tiết các chi phí trong hồ sơ đăng ký thực hiện nhiệm vụ và trong hồ sơ đề xuất dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ của doanh nghiệp | Doanh nghiệp viễn thông                    | Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam                          |
| Mẫu số 07/CCDV       | Nội dung, khối lượng và kinh phí đề nghị nghiệm thu, thanh toán (theo phương thức giao nhiệm vụ)                                                | Doanh nghiệp viễn thông                    | Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam                          |
| Hướng dẫn số 08/CCDV | Hướng dẫn cách ghi các mẫu biểu của nhiệm vụ hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo Thông tư số 01/2026/TT-BKHCN                      | Các địa phương;<br>Doanh nghiệp viễn thông | Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam/Bộ Khoa học và Công nghệ |



Mẫu số 01/CCDV, Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 57/2026/TT-BKHCN ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CUNG CẤP DỊCH VỤ/ BÁO CÁO KẾT QUẢ YÊU CẦU VỀ PHỔ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG  
TRÊN ĐỊA BÀN .....[Ghi tên Tỉnh/Thành phố]**

**DỊCH VỤ: GHI TÊN LOẠI DỊCH VỤ VIỄN THÔNG PHỔ CẬP**

Kỳ báo cáo: .....

(Kèm theo Văn bản số..... ngày...../...../.....)

Hợp đồng số: .....

Thuộc nhiệm vụ/gói thầu: .....

| STT   | Tên xã  | Tên thôn | Số lượng cơ sở hạ tầng viễn thông | Thời gian cung cấp dịch vụ trong kỳ | Kết quả đáp ứng yêu cầu phổ cập<br>(Đạt/Không đạt) | Ghi chú |
|-------|---------|----------|-----------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------|---------|
| (1)   | (2)     | (3)      | (4)                               | (5)                                 | (6)                                                | (7)     |
| 1     | Xã .... | Thôn ... |                                   |                                     |                                                    |         |
|       |         | Thôn ... |                                   |                                     |                                                    |         |
| ..... | Xã ...  | Thôn ... |                                   |                                     |                                                    |         |
|       |         | Thôn ... |                                   |                                     |                                                    |         |

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Đại diện cơ quan chuyên môn**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Đại diện doanh nghiệp**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn ghi biểu:**

- Cột (2) và cột (3): Ghi tên xã; tên thôn thuộc khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông được thiết lập cơ sở hạ tầng để cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập vào các cột tương ứng.
- Cột (4): Ghi số lượng cơ sở hạ tầng viễn thông của 01 thôn.
- Cột (5): Ghi số tháng cung cấp dịch vụ trong kỳ báo cáo.
- Cột (6): Ghi kết quả đáp ứng yêu cầu phổ cập: “Đạt/Không đạt”.



Mẫu số 02/CCDV, Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 7/2026/TT-BKHCN ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

**BÁO CÁO CHI PHÍ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUỘC CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH**

**BIỂU 01**

**BÁO CÁO CHI PHÍ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUỘC CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN .....[Ghi tên thôn], [Ghi tên xã], [Ghi tên Tỉnh/Thành phố]**

Hợp đồng số: .....

Thuộc gói thầu: .....

[illegible]







|     |                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |               |  |  |  |
|-----|---------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|---------------|--|--|--|
|     | [Tên chủng loại áp dụng]  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |               |  |  |  |
|     | [.....]                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |               |  |  |  |
| ... | [Tên hạng mục công trình] |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |               |  |  |  |
|     | [Tên chủng loại áp dụng]  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |               |  |  |  |
|     | [.....]                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |               |  |  |  |
|     | <b>TỔNG</b>               |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | <b>[I+II]</b> |  |  |  |

Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định của thôn đề nghị hỗ trợ: .....đồng.

(Số tiền bằng chữ: ..... đồng).

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Đại diện doanh nghiệp**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

#### Hướng dẫn ghi biểu:

- Cột (1): Ghi tên công trình và các hạng mục của công trình tại thôn.
- Cột (2): Ghi tháng/năm bắt đầu đưa công trình vào cung cấp dịch vụ viễn thông, các hạng mục công trình thì không phải ghi.
- Cột (3): Ghi vị trí ([kinh độ; vĩ độ]) thiết lập công trình, các hạng mục công trình thì không phải ghi.
- Cột (4): Ghi đơn vị tính của các hạng mục công trình.
- Cột (5): Ghi số lượng các hạng mục của công trình.
- Cột (6): Ghi nguyên giá tài sản cố định thuộc hạng mục công trình theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán công trình, hạng mục công trình do doanh nghiệp viễn thông đầu tư.
- Cột (7): Ghi năm bắt đầu trích khấu hao của tài sản cố định thuộc hạng mục công trình theo đăng ký với cơ quan thuế.
- Cột (8): Ghi số năm trích khấu hao của tài sản cố định thuộc hạng mục công trình theo đăng ký với cơ quan thuế.
- Cột (9) đến cột (12): Ghi chi phí khấu hao thực tế từng năm của tài sản cố định thuộc hạng mục công trình theo đăng ký với cơ quan thuế.



- Cột (13): Ghi tổng chi phí khấu hao của tài sản cố định thuộc hạng mục công trình đề nghị được hỗ trợ, tối đa 7 năm (84 tháng) tính từ năm đầu tiên (cột 9) của công trình đưa vào cung cấp dịch vụ muộn nhất của thôn.
- Cột (14): Ghi tổng số tháng doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ tính từ tháng tiếp theo tháng đưa công trình vào cung cấp dịch vụ muộn nhất của thôn đến hết thời hạn thực hiện hợp đồng nhưng không quá 84 tháng.
- Cột (16): Ghi số quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán công trình, các hạng mục công trình do doanh nghiệp đầu tư.

### BIỂU 02

#### BÁO CÁO CHI PHÍ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUỘC CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH ĐƯỢC NÂNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN .....[Ghi tên thôn], [Ghi tên xã], [Ghi tên Tỉnh/Thành phố]

Hợp đồng số: .....

Thuộc gói thầu: .....

| STT | Tên công trình/<br>hạng mục công trình | Vị trí<br>thiết<br>lập<br>công<br>trình | Đơn<br>vị<br>tính | Số<br>lượng | Nguyên<br>giá<br>TSCĐ<br>(đồng) | Giá<br>trị tài<br>sản<br>còn<br>lại<br>trước<br>khi<br>nâng<br>cấp<br>(đồng) | Kinh<br>phí<br>nâng<br>cấp<br>(đồng) | Giá<br>trị tài<br>sản<br>sau<br>khi<br>nâng<br>cấp<br>(đồng) | Thời<br>điểm<br>bắt<br>đầu<br>đưa<br>vào<br>cung<br>cấp<br>dịch<br>vụ<br>viễn<br>thông<br>công<br>ích<br>(từ<br>tháng<br>...<br>năm<br>...) | Thời<br>điểm<br>bắt<br>đầu<br>tính<br>hỗ<br>trợ<br>(từ<br>tháng<br>...<br>năm<br>...) | Thời<br>gian<br>hỗ<br>trợ<br>cung<br>cấp<br>dịch<br>vụ<br>(số<br>tháng<br>...) | Thời<br>gian<br>trích<br>khấu<br>hao<br>TSCĐ<br>(từ<br>tháng<br>...<br>năm<br>...) | Chi phí khấu hao<br>TSCĐ thực tế để nâng<br>cấp<br>(đồng) |          |          |            | Tổng<br>chi phí<br>khấu<br>hao<br>TSCĐ<br>đề<br>nghị<br>hỗ trợ<br>(đồng) | Chi phí khấu<br>hao TSCĐ đề<br>nghị hỗ trợ<br>mỗi tháng<br>(đồng) | Số<br>Quyết<br>định<br>phê<br>duyet<br>quyết<br>toán | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|-------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------|----------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------|
|     |                                        |                                         |                   |             |                                 |                                                                              |                                      |                                                              |                                                                                                                                             |                                                                                       |                                                                                |                                                                                    | Năm<br>1                                                  | Năm<br>2 | Năm<br>3 | Năm<br>... |                                                                          |                                                                   |                                                      |            |
| A   | (1)                                    | (2)                                     | (3)               | (4)         | (5)                             | (6)                                                                          | (7)                                  | (8)                                                          | (9)                                                                                                                                         | (10)                                                                                  | (11)                                                                           | (12)                                                                               | (13)                                                      | (14)     | (15)     | (16)       | (17)                                                                     | (18)=(17)/(11)                                                    | (19)                                                 | (20)       |
| I   | [Tên công trình]                       | Kinh<br>độ;                             |                   |             |                                 |                                                                              |                                      |                                                              |                                                                                                                                             |                                                                                       |                                                                                |                                                                                    |                                                           |          |          |            | [Tổng<br>I]                                                              |                                                                   |                                                      |            |



[illegible]



|     |                              |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |               |  |  |
|-----|------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|---------------|--|--|
|     | [Tên chủng loại<br>áp dụng]  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |               |  |  |
|     | [.....]                      |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |               |  |  |
| ... | [Tên hạng mục<br>công trình] |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |               |  |  |
|     | [Tên chủng loại<br>áp dụng]  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |               |  |  |
|     | [.....]                      |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |               |  |  |
|     | <b>TỔNG</b>                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | <b>[I+II]</b> |  |  |

**Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định của thôn đề nghị hỗ trợ:** .....đồng.  
(Số tiền bằng chữ: ..... đồng).

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Đại diện doanh nghiệp**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

#### **Hướng dẫn cách ghi biểu:**

- Cột (1): Ghi tên tài sản cố định được nâng cấp thuộc công trình, các hạng mục của công trình.
- Cột (2): Ghi vị trí ([kinh độ; vĩ độ]) thiết lập công trình, các hạng mục công trình thì không phải ghi.
- Cột (3): Ghi đơn vị tính của tài sản cố định.
- Cột (4): Ghi số lượng tài sản cố định cùng loại.
- Cột (5): Ghi nguyên giá tài sản cố định theo quyết toán công trình, hạng mục công trình của doanh nghiệp đã được phê duyệt. Giá trị nguyên giá này tính trên tổng số lượng tài sản cố định cùng loại.
- Cột (6): Ghi giá trị còn lại của tài sản cố định tại thời điểm trước khi công trình, các hạng mục của công trình được nâng cấp.
- Cột (7): Ghi kinh phí nâng cấp tài sản cố định để đưa vào cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.
- Cột (8): Ghi giá trị tài sản công trình, các hạng mục của công trình sau khi nâng cấp.
- Cột (9): Ghi tháng bắt đầu đưa công trình, các hạng mục của công trình vào cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.
- Cột (10): Ghi thời điểm bắt đầu tính hỗ trợ (từ tháng ... năm ...) là tháng tiếp theo tháng đưa công trình, các hạng mục của công trình vào cung cấp dịch vụ.



- Cột (11): Ghi tổng số tháng doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ tính từ tháng tiếp theo tháng đưa công trình, hạng mục công trình được nâng cấp vào cung cấp dịch vụ muộn nhất của thôn đến hết thời hạn thực hiện hợp đồng nhưng không quá 84 tháng.
- Cột (12): Ghi thời gian trích khấu hao tài sản cố định được nâng cấp từ tháng tài sản được đưa vào sử dụng sau nâng cấp đến khi hết khấu hao.
- Cột (13) đến cột (16): Ghi mức trích khấu hao tài sản cố định được sử dụng để nâng cấp là số chi phí thực tế hằng năm theo báo cáo quyết toán của doanh nghiệp từ năm tài sản được đưa vào sử dụng sau nâng cấp đến khi hết khấu hao.
- Cột (17): Ghi tổng chi phí khấu hao tài sản cố định đề nghị hỗ trợ, tối đa 7 năm (84 tháng) tính từ năm đầu tiên (cột 13) của công trình đưa vào cung cấp dịch vụ muộn nhất của thôn.
- Cột (19): Ghi số quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán công trình, các hạng mục công trình do doanh nghiệp đầu tư nâng cấp.



Mẫu số 03/CCDV, Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 57/2026/TT-BKHCN ngày 15 tháng 9 năm 2026 của  
Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG  
(THEO PHƯƠNG THỨC ĐẦU THẦU)**

**TÊN DOANH NGHIỆP**

Số: .....

V/v: Báo cáo kết quả thực hiện Hợp đồng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: .....

Căn cứ Hợp đồng số.....;

Căn cứ.....;

.....

(Doanh nghiệp) báo cáo (tên Bên A) về kết quả thực hiện hợp đồng số ...ngày....tháng....năm....giữa (tên Bên A) và (tên Bên B) về hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, .....

(Chi tiết tại bảng tổng hợp kinh phí cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đề nghị hỗ trợ kèm theo)

Đề nghị (tên Bên A) tổ chức nghiệm thu, xác định giá trị khối lượng hoàn thành và thực hiện thanh toán kinh phí cho (tên Bên B) theo quy định của pháp luật.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

**Thủ trưởng cơ quan**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



# BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỆN THÔNG CÔNG ÍCH ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

Kỳ báo cáo: .....

Hợp đồng số: .....

Thuộc gói thầu: .....

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Tên tỉnh | Tên xã | Tên thôn    | Số lượng cơ sở hạ tầng viễn thông | Thời gian cung cấp dịch vụ trong kỳ | Chi phí khấu hao TSCĐ thuộc cơ sở hạ tầng viễn thông | Chi phí duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông | Chi phí thuê | Chi phí khác | Doanh thu | Tổng kinh phí cung cấp DVVT công ích đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|----------|--------|-------------|-----------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------|--------------|-----------|-----------------------------------------------------|---------|
| A   | (1)      | (2)    | (3)         | (4)                               | (5)                                 | (6)                                                  | (7)                                      | (8)          | (9)          | (10)      | $(11) = (6) + (7) + (8) + (9) - (10)$               | (12)    |
| 1   | .....    | Xã ... | Thôn ...    |                                   |                                     |                                                      |                                          |              |              |           |                                                     |         |
|     |          |        | .....       |                                   |                                     |                                                      |                                          |              |              |           |                                                     |         |
| 2   | .....    | Xã ... | Thôn ...    |                                   |                                     |                                                      |                                          |              |              |           |                                                     |         |
|     |          |        | .....       |                                   |                                     |                                                      |                                          |              |              |           |                                                     |         |
| ... |          | Xã ... | Thôn ...    |                                   |                                     |                                                      |                                          |              |              |           |                                                     |         |
|     |          |        | .....       |                                   |                                     |                                                      |                                          |              |              |           |                                                     |         |
|     |          |        | <b>TỔNG</b> |                                   |                                     |                                                      |                                          |              |              |           | <b>[Tổng cộng]</b>                                  |         |

Tổng kinh phí đề nghị được hỗ trợ: .....đồng.

(Số tiền bằng chữ: ..... đồng).

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện doanh nghiệp  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn ghi biểu:**

- Cột (1), (2) và cột (3): Ghi tên tỉnh; tên xã; tên thôn thuộc khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông được thiết lập cơ sở hạ tầng để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích vào các cột tương ứng;
- Cột (4): Ghi số lượng cơ sở hạ tầng viễn thông của 01 thôn (tổng hợp từ Mẫu số 02 Phụ lục II Thông tư này);
- Cột (5): Ghi số tháng cung cấp dịch vụ trong kỳ báo cáo.
- Cột (6): Ghi chi phí khấu hao tài sản cố định của cơ sở hạ tầng viễn thông trong kỳ nghiệm thu bằng (=) số tháng tại cột (5) nhân (x) với chi phí khấu hao tài sản cố định đề nghị hỗ trợ mỗi tháng tại cột (15) Biểu 01 hoặc cột (18) Biểu 02 (đối với trường hợp nâng cấp) Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số...../2026/TT-BKHCN ngày .../.../2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2030;
- Cột (7): Ghi chi phí duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông trong kỳ nghiệm thu;
- Cột (8): Ghi chi phí thuê cơ sở hạ tầng viễn thông theo thực tế trong kỳ nghiệm thu;
- Cột (9): Ghi tổng các chi phí khác (nếu có) trong kỳ nghiệm thu;
- Cột (10): Ghi doanh thu của cơ sở hạ tầng viễn thông trong kỳ nghiệm thu;
- Cột (11): Ghi tổng kinh phí đề nghị được hỗ trợ trong kỳ nghiệm thu.



Mẫu số 04/CCDV, Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 57/2026/TT-BKHCHN ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
**QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**  
**CÔNG ÍCH VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-VTF

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt phương án khảo sát cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập thuộc**  
**Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2030**

### **GIÁM ĐỐC QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH VIỆT NAM**

*Căn cứ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 295/2025/NĐ-CP .....*

*Căn cứ Thông tư 01/2026/TT-BKHCHN .....*

*Căn cứ Quyết định số 777/QĐ-TTg .....*

*Căn cứ Kế hoạch thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được phê duyệt;*

*Căn cứ ...;*

.....

*Theo đề nghị của .....*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phương án khảo sát phục vụ lập phương án đặt hàng để cung cấp dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông di động mặt đất/Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng trên mạng viễn thông cố định mặt đất tại địa bàn, khu vực chỉ có 01 doanh nghiệp đã tự đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông theo Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 như sau:

#### **1. Mục tiêu**

Thu thập đầy đủ thông tin, số liệu để xây dựng phương án đặt hàng doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập.

#### **2. Phạm vi và đối tượng khảo sát**

a. Phạm vi: Địa bàn, khu vực theo Kế hoạch thực hiện Chương trình đã được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt.

b. Đối tượng: Địa phương và các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập.

3. Nội dung khảo sát (đáp ứng điểm b khoản 6 Điều 7 Nghị định 295/2025/NĐ-CP)

a. Khu vực cung cấp dịch vụ, số lượng công trình viễn thông/cơ sở hạ tầng viễn thông, đường truyền dẫn hoạt động cung cấp dịch vụ; thời gian cung cấp dịch vụ; dự toán đặt hàng.

b. Giải pháp thực hiện cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp:

- Duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông di động mặt đất để đáp ứng yêu cầu phổ cập dịch vụ viễn thông theo quy định.

- Duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng trên mạng viễn thông cố định mặt đất để đáp ứng yêu cầu phổ cập dịch vụ viễn thông theo quy định.

....

#### 4. Phương pháp khảo sát

Khảo sát hiện trạng của địa phương và doanh nghiệp bằng văn bản đối với toàn bộ các khu vực thuộc phạm vi khảo sát và khảo sát thực địa tại một số địa bàn, khu vực (nếu cần).

Trường hợp số liệu khảo sát từ các văn bản do địa phương và doanh nghiệp đã gửi về Quỹ theo Mẫu số 03, Mẫu số 04 Phụ lục XI, Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 01/2026/TT-BKHCN có đầy đủ thông tin thì sử dụng số liệu này để lập phương án đặt hàng.

5. Thời gian khảo sát: ...

6. Chi phí khảo sát:

Chi phí khảo sát được lấy từ nguồn ... của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Tổng dự toán chi phí khảo sát:...

(Dự toán chi phí khảo sát tại Phụ lục kèm theo).

7. Nội dung khác (nếu có):

...

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1.

2.

## **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

2. (Tên các đơn vị thi hành quyết định) và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



Mẫu số 05/CCDV, Phụ lục II  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 57/2026/TT-BKHCN ngày 15 tháng 9 năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

**NỘI DUNG, KHỐI LƯỢNG VÀ KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ NGHIỆM THU, THANH TOÁN  
(THEO PHƯƠNG THỨC ĐẶT HÀNG)**

(Kèm theo Văn bản số..... ngày...../...../.....)

**DỊCH VỤ: ..... \***

**THEO HỢP ĐỒNG SỐ...**

Kỳ báo cáo: .....

**BIỂU 01**

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ  
HỖ TRỢ DUY TRÌ CƠ SỞ HẠ TẦNG VIỄN THÔNG  
ĐỂ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG PHỔ CẬP**

Đơn vị tính: Đồng

| TT  | Tên tỉnh,<br>thành phố | Kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|------------------------|-------------------------|---------|
| (1) | (2)                    | (3)                     | (4)     |
| 1   | .....                  |                         |         |
|     |                        |                         |         |
| ... | .....                  |                         |         |
|     |                        |                         |         |
|     | <b>TỔNG</b>            |                         |         |

**Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ: .....đồng.**  
(Số tiền bằng chữ: ..... đồng).

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Đại diện doanh nghiệp**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn cách ghi biểu:**

\* Ghi tên loại dịch vụ viễn thông phổ cập: Dịch vụ viễn thông di động mặt đất hoặc dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.

- Cột (2): Ghi tên tỉnh, thành phố được cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập.
- Cột (3): Ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ được kê khai ở **Biểu 02**.

## BIỂU 02

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ DUY TRÌ CƠ SỞ  
HẠ TẦNG VIỄN THÔNG ĐỂ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG PHỔ CẬP  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH....[Ghi tên tỉnh, thành phố]**

Đơn vị tính: Đồng

| TT  | Tên xã | Tên thôn    | Số lượng cơ sở hạ tầng viễn thông | Chi phí duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông | Doanh thu phát sinh | Kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|--------|-------------|-----------------------------------|------------------------------------------|---------------------|-------------------------|---------|
| (1) | (2)    | (3)         | (4)                               | (5)                                      | (6)                 | (7) = (5) - (6)         | (8)     |
| 1   | Xã ... | Thôn ...    |                                   |                                          |                     |                         |         |
|     |        | .....       |                                   |                                          |                     |                         |         |
| 2   | Xã ... | Thôn ...    |                                   |                                          |                     |                         |         |
|     |        | .....       |                                   |                                          |                     |                         |         |
| ... | Xã ... | Thôn ...    |                                   |                                          |                     |                         |         |
|     |        | .....       |                                   |                                          |                     |                         |         |
|     |        | <b>TỔNG</b> |                                   |                                          |                     | <b>[Tổng]</b>           |         |

**Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ: .....đồng.**

(Số tiền bằng chữ: ..... đồng).

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....  
**Đại diện doanh nghiệp**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Hướng dẫn cách ghi biểu:**

- Cột (2), (3): Ghi tên xã, tên thôn được cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập vào các cột tương ứng;
- Cột (4): Ghi số lượng cơ sở hạ tầng viễn thông tại các thôn;
- Cột (5): Ghi chi phí duy trì trong kỳ tại các thôn được tổng hợp từ **Biểu 03**;
- Cột (6): Ghi doanh thu phát sinh trong kỳ của các thôn được tổng hợp từ **Biểu 03**;
- Cột (7): Ghi kinh phí doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ. Nếu (5)-(6)<0 thì ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ bằng 0.



## BIỂU 03

**BÁO CÁO CHI PHÍ DUY TRÌ CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH THUỘC CƠ SỞ HẠ TẦNG VIỄN THÔNG  
ĐỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG PHỔ CẬP TRÊN ĐỊA BÀN .....**

*[Ghi tên thôn], [Ghi tên xã], [Ghi tên Tỉnh/Thành phố]*

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT          | Nội dung                              | Đơn vị<br>tính | Khối<br>lượng | Định mức chi<br>phí | Thời gian hỗ<br>trợ<br>(số tháng) | Chi phí duy trì các hạng mục<br>công trình | Số Quyết<br>định phê<br>duyet<br>quyết toán | Ghi<br>chú |
|--------------|---------------------------------------|----------------|---------------|---------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------|------------|
| (1)          | (2)                                   | (3)            | (4)           | (5)                 | (6)                               | (7)=(4)x(5)x(6)                            | (8)                                         | (9)        |
| <b>I</b>     | Tên công trình thứ 1 (Tọa<br>độ:....) |                |               |                     |                                   |                                            |                                             |            |
| <b>1.1</b>   | <b>HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH</b>            |                |               |                     |                                   | <b>[Tổng 1.1]</b>                          |                                             |            |
| <b>1.1.1</b> | <b>[Ghi tên hạng mục công trình]</b>  |                |               |                     |                                   |                                            |                                             |            |
| a.           | [Ghi tên chủng loại áp dụng]          |                |               |                     |                                   |                                            |                                             |            |
| ....         | [.....]                               |                |               |                     |                                   |                                            |                                             |            |
| <b>1.1.2</b> | <b>[Ghi tên hạng mục công trình]</b>  |                |               |                     |                                   |                                            |                                             |            |
| a.           | [Ghi tên chủng loại áp dụng]          |                |               |                     |                                   |                                            |                                             |            |
| ....         | [.....]                               |                |               |                     |                                   |                                            |                                             |            |
| ....         | <b>[Ghi tên hạng mục công trình]</b>  |                |               |                     |                                   |                                            |                                             |            |
| ...          | [Ghi tên chủng loại áp dụng]          |                |               |                     |                                   |                                            |                                             |            |
| ....         | [.....]                               |                |               |                     |                                   |                                            |                                             |            |
| <b>1.2</b>   | <b>DOANH THU</b>                      |                |               |                     |                                   | <b>[Tổng 1.2]</b>                          |                                             |            |
| <b>II</b>    | Tên công trình thứ 2 (Tọa<br>độ:....) |                |               |                     |                                   |                                            |                                             |            |
| <b>2.1</b>   | <b>HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH</b>            |                |               |                     |                                   | <b>[Tổng 2.1]</b>                          |                                             |            |

| STT   | Nội dung                               | Đơn vị<br>tính | Khối<br>lượng | Định mức chi<br>phí | Thời gian hỗ<br>trợ<br>(số tháng) | Chi phí duy trì các hạng mục<br>công trình | Số Quyết<br>định phê<br>duyet<br>quyết toán | Ghi<br>chú |
|-------|----------------------------------------|----------------|---------------|---------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------|------------|
| (1)   | (2)                                    | (3)            | (4)           | (5)                 | (6)                               | (7)=(4)x(5)x(6)                            | (8)                                         | (9)        |
| 2.1.1 | [Ghi tên hạng mục công trình]          |                |               |                     |                                   |                                            |                                             |            |
| a.    | [Ghi tên chủng loại áp dụng]           |                |               |                     |                                   |                                            |                                             |            |
| ....  | [.....]                                |                |               |                     |                                   |                                            |                                             |            |
| 2.1.2 | [Ghi tên hạng mục công trình]          |                |               |                     |                                   |                                            |                                             |            |
| a     | [Ghi tên chủng loại áp dụng]           |                |               |                     |                                   |                                            |                                             |            |
| ....  | [.....]                                |                |               |                     |                                   |                                            |                                             |            |
| ....  | [Ghi tên hạng mục công trình]          |                |               |                     |                                   |                                            |                                             |            |
| ...   | [Ghi tên chủng loại áp dụng]           |                |               |                     |                                   |                                            |                                             |            |
| ....  | [.....]                                |                |               |                     |                                   |                                            |                                             |            |
| 2.2   | DOANH THU                              |                |               |                     |                                   | [Tổng 2.2]                                 |                                             |            |
| ...   | Tên công trình thứ ... (Tọa<br>độ:...) |                |               |                     |                                   |                                            |                                             |            |
| ...   | ....                                   |                |               |                     |                                   |                                            |                                             |            |
|       | Tổng chi phí duy trì của thôn          |                |               |                     |                                   | [Tổng A]= [Tổng 1.1]+ [Tổng<br>2.1]+...    |                                             |            |
|       | Tổng doanh thu của thôn                |                |               |                     |                                   | [Tổng B]= [Tổng 1.2]+ [Tổng<br>2.2]+...    |                                             |            |
|       | TỔNG KINH PHÍ<br>CỦA THÔN              |                |               |                     |                                   | [Tổng A] - [Tổng B]                        |                                             |            |



| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Khối lượng | Định mức chi phí | Thời gian hỗ trợ<br>(số tháng) | Chi phí duy trì các hạng mục công trình | Số Quyết định phê duyệt quyết toán | Ghi chú |
|-----|----------|-------------|------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|---------|
| (1) | (2)      | (3)         | (4)        | (5)              | (6)                            | (7)=(4)x(5)x(6)                         | (8)                                | (9)     |

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Đại diện doanh nghiệp**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

#### Hướng dẫn cách ghi biểu:

##### **Mục 1.1, 2.1,...: Hạng mục công trình**

- Cột (3): Ghi đơn vị tính của hạng mục công trình viễn thông;
- Cột (4): Ghi khối lượng của hạng mục công trình viễn thông;
- Cột (5): Ghi định mức của hạng mục công trình;
- Cột (6): Ghi số tháng cung cấp dịch vụ trong kỳ.
- Cột (7): Ghi chi phí duy trì cho hạng mục công trình viễn thông.
- Cột (8): Ghi số quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán công trình, các hạng mục công trình do doanh nghiệp đầu tư.

**Mục 1.2, 2.2,... : Doanh thu:** Doanh nghiệp kê khai doanh thu phát sinh trong kỳ vào cột (7).

Mẫu số 06/CCDV, Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 57/2026/TT-BKHCN ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

**THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC CHI PHÍ TRONG HỒ SƠ ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ  
VÀ TRONG HỒ SƠ ĐỀ XUẤT DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CỦA DOANH NGHIỆP**

**BIỂU 01**

**THUYẾT MINH CHI PHÍ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUỘC CƠ SỞ HẠ TẦNG VIỄN THÔNG**

Dịch vụ: ...

Địa chỉ cơ sở hạ tầng viễn thông: ... [Ghi tên thôn], [Ghi tên xã], [Ghi tên Tỉnh/Thành phố]

Vị trí thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông: ... [Ghi kinh độ, vĩ độ]

(Kèm theo Văn bản số ..... ngày ...../...../.....)

**I. Đối với nhiệm vụ 1.1 quy định tại điểm a khoản 1 Mục III Điều 1, nhiệm vụ 1.3 quy định tại điểm c khoản 1 Mục III Điều 1 Quyết định số 777/QĐ-TTg.**

| STT | Tên tài sản cố định | Đơn vị tính | Số lượng | Nguyên giá TSCĐ (đồng) | Thời điểm bắt đầu cung cấp dịch vụ (từ tháng ... năm ...) | Thời điểm bắt đầu tính hỗ trợ (từ tháng ... năm ...) | Thời gian hỗ trợ cung cấp dịch vụ (số tháng) | Thời gian trích khấu hao TSCĐ (từ năm... đến năm...) | Chi phí khấu hao TSCĐ (đồng) |       |         | Chi phí khấu hao đề nghị hỗ trợ (đồng) | Ghi chú |
|-----|---------------------|-------------|----------|------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------|-------|---------|----------------------------------------|---------|
|     |                     |             |          |                        |                                                           |                                                      |                                              |                                                      | Năm 1                        | Năm 2 | Năm ... |                                        |         |
| A   | 1                   | 2           | 3        | 4                      | 5                                                         | 6                                                    | 7                                            | 8                                                    | 9                            | 10    | 11      | 12                                     | 13      |
| 1   |                     |             |          |                        |                                                           |                                                      |                                              |                                                      |                              |       |         |                                        |         |
| 2   |                     |             |          |                        |                                                           |                                                      |                                              |                                                      |                              |       |         |                                        |         |
| ... |                     |             |          |                        |                                                           |                                                      |                                              |                                                      |                              |       |         |                                        |         |
|     | Tổng:               |             |          |                        |                                                           |                                                      |                                              |                                                      |                              |       |         |                                        |         |

Số tiền: ..... (Bằng chữ:.....).

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



**Hướng dẫn cách ghi biểu:**

- Cột (1): Ghi tên tài sản cố định thuộc cơ sở hạ tầng viễn thông được hỗ trợ theo phương án thiết kế.
- Cột (2): Ghi đơn vị tính của tài sản cố định.
- Cột (3): Ghi số lượng tài sản cố định cùng loại.
- Cột (4): Ghi nguyên giá tài sản cố định. Giá trị nguyên giá này tính trên tổng số lượng tài sản cố định cùng loại.
- Cột (5): Thời điểm bắt đầu cung cấp dịch vụ là tháng đưa cơ sở hạ tầng viễn thông vào cung cấp dịch vụ được ghi theo kế hoạch cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đã được phê duyệt.
- Cột (6): Thời điểm bắt đầu tính hỗ trợ (từ tháng ... năm ...) là tháng tiếp theo tháng đưa cơ sở hạ tầng viễn thông vào cung cấp dịch vụ.
- Cột (7): Thời gian hỗ trợ cung cấp dịch vụ là 7 năm (84 tháng) kể từ tháng tiếp theo tháng đưa cơ sở hạ tầng viễn thông vào cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.
- Cột (8): Ghi thời gian trích khấu hao tài sản cố định từ năm tài sản được đưa vào sử dụng lần đầu đến năm hết khấu hao.
- Cột (9), cột (10), cột (11): Ghi mức trích khấu hao tài sản cố định từ năm thứ nhất đến năm hết khấu hao.
- Cột (12): Ghi tổng số chi phí khấu hao tài sản cố định trong thời gian được hỗ trợ 7 năm.

**II. Đối với nhiệm vụ 1.5 quy định tại điểm đ khoản 1 Mục III Điều 1 Quyết định số 777/QĐ-TTg.**

| STT   | Tên tài sản cố định | Đơn vị tính | Số lượng | Nguyên giá TSCĐ (đồng) | Chi phí nâng cấp (đồng) | Thời điểm bắt đầu đưa vào cung cấp dịch vụ (từ tháng... năm...) | Thời điểm bắt đầu tính hỗ trợ (từ tháng... năm...) | Thời gian hỗ trợ cung cấp dịch vụ (số tháng) | Thời gian trích khấu hao TSCĐ (từ năm... đến năm...) | Chi phí khấu hao TSCĐ để nâng cấp (đồng) |       |         | Chi phí khấu hao đề nghị hỗ trợ (đồng) | Ghi chú |
|-------|---------------------|-------------|----------|------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------|---------|----------------------------------------|---------|
|       |                     |             |          |                        |                         |                                                                 |                                                    |                                              |                                                      | Năm 1                                    | Năm 2 | Năm ... |                                        |         |
| A     | 1                   | 2           | 3        | 4                      | 5                       | 6                                                               | 7                                                  | 8                                            | 9                                                    | 10                                       | 11    | 12      | 13=10+11+12                            | 14      |
| 1     |                     |             |          |                        |                         |                                                                 |                                                    |                                              |                                                      |                                          |       |         |                                        |         |
| 2     |                     |             |          |                        |                         |                                                                 |                                                    |                                              |                                                      |                                          |       |         |                                        |         |
| ...   |                     |             |          |                        |                         |                                                                 |                                                    |                                              |                                                      |                                          |       |         |                                        |         |
| Tổng: |                     |             |          |                        |                         |                                                                 |                                                    |                                              |                                                      |                                          |       |         |                                        |         |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Hướng dẫn cách ghi biểu:**

- Cột (1): Ghi tên tài sản cố định thuộc cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.
- Cột (2): Ghi đơn vị tính của tài sản cố định.
- Cột (3): Ghi số lượng tài sản cố định cùng loại.
- Đối với tài sản cố định không được nâng cấp thì không điền thông tin vào các cột từ cột (4) đến cột (13). Đối với tài sản cố định được nâng cấp thì điền thông tin vào các cột từ cột (4) đến cột (14) theo hướng dẫn sau:
- Cột (4): Ghi nguyên giá tài sản cố định. Giá trị nguyên giá này tính trên tổng số lượng tài sản cố định cùng loại.
- Cột (5): Ghi chi phí nâng cấp tài sản cố định.
- Cột (6): Ghi tháng bắt đầu đưa cơ sở hạ tầng viễn thông vào cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo kế hoạch cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đã được phê duyệt.
- Cột (7): Thời điểm bắt đầu tính hỗ trợ (từ tháng ... năm ...) là tháng tiếp theo tháng đưa cơ sở hạ tầng viễn thông vào cung cấp dịch vụ viễn thông công ích sau khi được nâng cấp.
- Cột (8): Thời gian hỗ trợ cung cấp dịch vụ là 7 năm (84 tháng) kể từ tháng tiếp theo tháng đưa cơ sở hạ tầng viễn thông vào cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.
- Cột (9): Ghi thời gian trích khấu hao tài sản cố định được nâng cấp từ năm tài sản được đưa vào sử dụng sau nâng cấp đến năm hết khấu hao.
- Cột (10), cột (11), cột (12): Ghi mức trích khấu hao tài sản cố định được sử dụng để nâng cấp từ thời điểm bắt đầu tính hỗ trợ đến năm hết khấu hao.
- Cột (14): Đối với tài sản cố định được nâng cấp do đầu tư mới ghi “Nâng cấp toàn bộ”, đối với tài sản cố định được nâng cấp trên tài sản cố định đã có ghi “Nâng cấp một phần”.



**BIỂU 02**  
**THUYẾT MINH CHI PHÍ DUY TRÌ CƠ SỞ HẠ TẦNG VIỄN THÔNG**

Dịch vụ: ...

Địa chỉ cơ sở hạ tầng viễn thông:... [Ghi tên thôn], [Ghi tên xã], [Ghi tên Tỉnh/Thành phố]

Vị trí thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông:... [Ghi kinh độ, vĩ độ]

(Kèm theo Văn bản số..... ngày...../...../.....)

Đơn vị tính: Đồng.

| STT | Các khoản chi phí |                   |                   |                               |                                 |               | Ghi chú |
|-----|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------------------|---------------------------------|---------------|---------|
|     | Chi phí nhân công | Chi phí điện năng | Chi phí bảo dưỡng | Chi phí sửa chữa thường xuyên | Chi phí thuê địa điểm, mặt bằng | Tổng cộng     |         |
| A   | 1                 | 2                 | 3                 | 4                             | 5                               | $6=1+2+3+4+5$ | 7       |
| 1   |                   |                   |                   |                               |                                 |               |         |
| ... |                   |                   |                   |                               |                                 |               |         |

Số tiền: ..... (Bằng chữ:.....).

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Hướng dẫn cách ghi biểu:**

Biểu này dùng để thuyết minh chi phí duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông đối với các nội dung nhiệm vụ: Nhiệm vụ 1.1, nhiệm vụ 1.2, nhiệm vụ 1.3, nhiệm vụ 1.4 (đối với khu vực nhà giàn trên biển) và nhiệm vụ 1.5 tại khoản 1 Mục III Điều 1 của Quyết định số 777/QĐ-TTg.

- Cột (1), (2), (3), (4), (5): Là các chi phí do doanh nghiệp đề xuất.

**BIỂU 03**  
**THUYẾT MINH CHI PHÍ THUÊ CƠ SỞ HẠ TẦNG VIỄN THÔNG**

Dịch vụ: ...

Địa chỉ cơ sở hạ tầng viễn thông:... [Ghi tên thôn], [Ghi tên xã], [Ghi tên Tỉnh/Thành phố]

Vị trí thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông:... [Ghi kinh độ, vĩ độ]

(Kèm theo Văn bản số..... ngày...../...../.....)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Nội dung chi phí thuê | Đơn vị tính | Số lượng | Các khoản chi phí  |                                           |                       |                      |           | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-------------|----------|--------------------|-------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------|---------|
|     |                       |             |          | Thuê cơ sở hạ tầng | Chi phí mua lưu lượng, dịch vụ viễn thông | Thuê đường truyền dẫn | Thuê dịch vụ vệ tinh | Tổng cộng |         |
| A   | 1                     | 2           | 3        | 4                  | 5                                         | 6                     | 7                    | 8=4+5+6+7 | 9       |
| 1   |                       |             |          |                    |                                           |                       |                      |           |         |
| 2   |                       |             |          |                    |                                           |                       |                      |           |         |
| ... |                       |             |          |                    |                                           |                       |                      |           |         |
|     | Tổng:                 |             |          |                    |                                           |                       |                      |           |         |

Số tiền: ..... (Bằng chữ:.....).

**Người lập biểu**

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Hướng dẫn cách ghi biểu:**

Biểu này dùng để thuyết minh chi phí thuê đối với các nội dung nhiệm vụ: Nhiệm vụ 1.1, nhiệm vụ 1.3 (đối với khu vực nhà giàn trên biển) và nhiệm vụ 1.5 tại khoản 1 Mục III Điều 1 của Quyết định số 777/QĐ-TTg.

- Cột (1): Ghi nội dung chi phí là tên của chi phí ở Cột (4), Cột (5), Cột (6), Cột (7).
- Cột (2): Ghi đơn vị tính của tài sản cố định thuộc cơ sở hạ tầng viễn thông.
- Cột (3): Ghi số lượng tài sản cố định cùng loại.
- Cột (4), (5), (6), (7): Là các chi phí doanh nghiệp đề xuất.



Mẫu số 07/CCDV, Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 7/2026/TT-BKHCN ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

NỘI DUNG, KHỐI LƯỢNG VÀ KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ NGHIỆM THU, THANH TOÁN  
(THEO PHƯƠNG THỨC GIAO NHIỆM VỤ)

BIỂU 01

TỔNG HỢP KINH PHÍ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỆN THÔNG CÔNG ÍCH  
ĐỀ NGHỊ ĐƯỢC HỖ TRỢ THEO HỢP ĐỒNG SỐ: ...

Dịch vụ: ...

Kỳ báo cáo: ...

(Kèm theo Văn bản số..... ngày...../...../.....)

I. Đối với nhiệm vụ 1.1 quy định tại điểm a khoản 1 Mục III Điều 1, nhiệm vụ 1.3 quy định tại điểm c khoản 1 Mục III Điều 1 Quyết định số 777/QĐ-TTg.

| STT   | Tên tỉnh | Tên xã | Tên địa bàn, khu vực | Vị trí thiết lập công trình | Thời điểm bắt đầu cung cấp dịch vụ (từ tháng ... năm ...) | Thời điểm bắt đầu tính hỗ trợ (từ tháng ... năm ...) | Thời gian hỗ trợ cung cấp dịch vụ (số tháng) | Kinh phí (đồng)                           |                                          |              |              |                     |                              | Ghi chú |
|-------|----------|--------|----------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|--------------|--------------|---------------------|------------------------------|---------|
|       |          |        |                      |                             |                                                           |                                                      |                                              | Chi phí khấu hao cơ sở hạ tầng viễn thông | Chi phí duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông | Chi phí thuê | Chi phí khác | Doanh thu phát sinh | Kinh phí đề nghị được hỗ trợ |         |
| A     | 1        | 2      | 3                    | 4                           | 5                                                         | 6                                                    | 7                                            | 8                                         | 9                                        | 10           | 11           | 12                  | 13=8+9+10+11-12              | 14      |
| 1     |          |        |                      |                             |                                                           |                                                      |                                              |                                           |                                          |              |              |                     |                              |         |
| 2     |          |        |                      |                             |                                                           |                                                      |                                              |                                           |                                          |              |              |                     |                              |         |
| ...   |          |        |                      |                             |                                                           |                                                      |                                              |                                           |                                          |              |              |                     |                              |         |
| Tổng: |          |        |                      |                             |                                                           |                                                      |                                              |                                           |                                          |              |              |                     |                              |         |

Số tiền: ..... (Bằng chữ:.....).

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Hướng dẫn cách ghi biểu:**

- Cột (1), cột (2): Ghi tên tỉnh, xã được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.
- Cột (3): Ghi tên nhà giàn trên biển.
- Cột (4): Ghi vị trí (kinh độ, vĩ độ) khu vực đặt cơ sở hạ tầng viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.
- Cột (5): Thời điểm bắt đầu cung cấp dịch vụ là tháng đưa cơ sở hạ tầng viễn thông vào cung cấp dịch vụ.
- Cột (6): Thời điểm bắt đầu tính hỗ trợ (từ tháng ... năm ...) là tháng tiếp theo tháng đưa cơ sở hạ tầng viễn thông vào cung cấp dịch vụ.
- Cột (7): Thời gian hỗ trợ cung cấp dịch vụ là 7 năm (84 tháng) kể từ tháng tiếp theo tháng đưa cơ sở hạ tầng viễn thông vào cung cấp dịch vụ.
- Cột (8): Chi phí khấu hao tài sản cố định cơ sở hạ tầng viễn thông là chi phí thực tế hằng năm theo báo cáo quyết toán của doanh nghiệp.
- Cột (9): Chi phí duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông là chi phí thực tế hằng năm theo báo cáo quyết toán của doanh nghiệp.
- Cột (10): Chi phí thuê (nếu có) (không trùng với nội dung chi phí tại cột (8), cột (9)).
- Cột (11): Chi phí khác theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 19 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.
- Cột (12): Doanh thu phát sinh theo quy định.



## II. Đối với nhiệm vụ 1.5 quy định tại điểm đ khoản 1 Mục III Điều 1 Quyết định số 777/QĐ-TTg.

| STT   | Tên tỉnh | Tên xã | Tên địa bàn, khu vực | Vị trí thiết lập công trình | Thời điểm bắt đầu cung cấp dịch vụ<br>(từ tháng ... năm ...) | Thời điểm bắt đầu tính hỗ trợ<br>(từ tháng ... năm ...) | Thời gian hỗ trợ cung cấp dịch vụ<br>(số tháng) | Kinh phí<br>(đồng)                                 |                                          |                                                   |              |                     |                              | Ghi chú |
|-------|----------|--------|----------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------|---------------------|------------------------------|---------|
|       |          |        |                      |                             |                                                              |                                                         |                                                 | Chi phí khấu hao các TSCĐ được sử dụng để nâng cấp | Chi phí duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông | Chi phí thuê để nâng cấp cơ sở hạ tầng viễn thông | Chi phí khác | Doanh thu phát sinh | Kinh phí đề nghị được hỗ trợ |         |
| A     | 1        | 2      | 3                    | 4                           | 5                                                            | 6                                                       | 7                                               | 8                                                  | 9                                        | 10                                                | 11           | 12                  | $13=8+9+10+11-12$            | 14      |
| 1     |          |        |                      |                             |                                                              |                                                         |                                                 |                                                    |                                          |                                                   |              |                     |                              |         |
| 2     |          |        |                      |                             |                                                              |                                                         |                                                 |                                                    |                                          |                                                   |              |                     |                              |         |
| ...   |          |        |                      |                             |                                                              |                                                         |                                                 |                                                    |                                          |                                                   |              |                     |                              |         |
| Tổng: |          |        |                      |                             |                                                              |                                                         |                                                 |                                                    |                                          |                                                   |              |                     |                              |         |

Số tiền: ..... (Bằng chữ:.....).

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

### Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (1), cột (2): Ghi tên tỉnh, xã được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.
- Cột (3): Ghi tên địa bàn, khu vực được hỗ trợ.
- Cột (4): Ghi vị trí (kinh độ, vĩ độ) khu vực đặt cơ sở hạ tầng viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.
- Cột (5): Thời điểm bắt đầu cung cấp dịch vụ là tháng đưa cơ sở hạ tầng viễn thông vào cung cấp dịch vụ sau khi nâng cấp.

- Cột (6): Thời điểm bắt đầu tính hỗ trợ (từ tháng ... năm ...) là tháng tiếp theo tháng đưa cơ sở hạ tầng viễn thông vào cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.
- Cột (7): Thời gian hỗ trợ cung cấp dịch vụ là 7 năm (84 tháng) kể từ tháng tiếp theo tháng đưa cơ sở hạ tầng viễn thông vào cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.
- Cột (8): Chi phí khấu hao các loại tài sản cố định được sử dụng để nâng cấp cơ sở hạ tầng viễn thông là chi phí thực tế hằng năm theo báo cáo quyết toán của doanh nghiệp.
- Cột (9): Chi phí duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông là chi phí thực tế hằng năm theo báo cáo quyết toán của doanh nghiệp.
- Cột (10): Chi phí thuê để nâng cấp cơ sở hạ tầng viễn thông (nếu có) (không trùng với nội dung chi phí tại cột (8), cột (9)).
- Cột (11): Chi phí khác theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 19 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.
- Cột (12): Doanh thu phát sinh theo quy định.

**III. Đối với nhiệm vụ 1.2 quy định tại điểm b khoản 1 Mục III Điều 1 và Nhiệm vụ 1.4 quy định tại điểm d khoản 1 Mục III Điều 1 Quyết định số 777/QĐ-TTg.**

| STT | Tên tỉnh | Tên xã | Tên địa bàn, khu vực | Vị trí thiết lập công trình | Thời điểm bắt đầu tính hỗ trợ<br>(từ tháng ... năm ...) | Thời gian hỗ trợ cung cấp dịch vụ<br>(số tháng) | Kinh phí<br>(đồng)                       |                     |                              | Ghi chú |
|-----|----------|--------|----------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------|------------------------------|---------|
|     |          |        |                      |                             |                                                         |                                                 | Chi phí duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông | Doanh thu phát sinh | Kinh phí đề nghị được hỗ trợ |         |
| A   | 1        | 2      | 3                    | 4                           | 5                                                       | 6                                               | 7                                        | 8                   | 9=7-8                        | 10      |
| 1   |          |        |                      |                             |                                                         |                                                 |                                          |                     |                              |         |
| 2   |          |        |                      |                             |                                                         |                                                 |                                          |                     |                              |         |
| ... |          |        |                      |                             |                                                         |                                                 |                                          |                     |                              |         |
|     | Tổng:    |        |                      |                             |                                                         |                                                 |                                          |                     |                              |         |

Số tiền: ..... (Bằng chữ:.....).

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....  
**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Hướng dẫn cách ghi biểu:**

- Cột (1), (2): Ghi tên tỉnh, xã được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.
- Cột (3): Ghi tên nhà giàn trên biển.



- Cột (4): Ghi vị trí (kinh độ, vĩ độ) khu vực đặt cơ sở hạ tầng viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.
- Cột (5): Ghi thời điểm bắt đầu tính hỗ trợ được quy định trong hợp đồng đã ký.
- Cột (6): Ghi thời gian tính hỗ trợ được quy định trong hợp đồng đã ký.
- Cột (7): Ghi chi phí duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông thực tế theo báo cáo quyết toán của doanh nghiệp.
- Cột (8): Ghi doanh thu phát sinh theo quy định.

**BIỂU 02**

**THUYẾT MINH CHI PHÍ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CƠ SỞ HẠ TẦNG VIỄN THÔNG  
ĐỀ NGHỊ ĐƯỢC HỖ TRỢ THEO HỢP ĐỒNG SỐ: ...**

**Dịch vụ: ...**

**Địa chỉ cơ sở hạ tầng viễn thông:...** *[Ghi tên thôn], [Ghi tên xã], [Ghi tên Tỉnh/Thành phố]*

**Vị trí thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông:...** *[Ghi kinh độ, vĩ độ]*

**Kỳ báo cáo: ...**

*(Kèm theo Văn bản số..... ngày...../...../.....)*

**I. Đối với nhiệm vụ 1.1 quy định tại điểm a khoản 1 Mục III Điều 1, nhiệm vụ 1.3 quy định tại điểm c khoản 1 Mục III Điều 1 Quyết định số 777/QĐ-TTg.**

| STT | Tên công trình | Vị trí thiết lập công trình | Tên tài sản cố định | Đơn vị tính | Số lượng | Nguyên giá TSCĐ (đồng) | Thời điểm bắt đầu cung cấp dịch vụ (từ tháng ... năm ...) | Thời điểm bắt đầu tính hỗ trợ (từ tháng ... năm ...) | Thời gian trích khấu hao TSCĐ (từ năm... đến năm...) | Chi phí khấu hao TSCĐ thực tế (đồng) |       |         | Tổng chi phí khấu hao TSCĐ đề nghị hỗ trợ (đồng) | Chi phí khấu hao TSCĐ đề nghị hỗ trợ trong kỳ báo cáo (đồng) | Số Quyết định phê duyệt quyết toán | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------------------------|---------------------|-------------|----------|------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------|---------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|
|     |                |                             |                     |             |          |                        |                                                           |                                                      |                                                      | Năm 1                                | Năm 2 | Năm ... |                                                  |                                                              |                                    |         |
| A   | 1              | 2                           | 3                   | 4           | 5        | 6                      | 7                                                         | 8                                                    | 9                                                    | 10                                   | 11    | 12      | 13                                               | 14                                                           | 15                                 | 16      |
| 1   |                |                             |                     |             |          |                        |                                                           |                                                      |                                                      |                                      |       |         |                                                  |                                                              |                                    |         |
| 2   |                |                             |                     |             |          |                        |                                                           |                                                      |                                                      |                                      |       |         |                                                  |                                                              |                                    |         |
| ... |                |                             |                     |             |          |                        |                                                           |                                                      |                                                      |                                      |       |         |                                                  |                                                              |                                    |         |
|     |                |                             | Tổng:               |             |          |                        |                                                           |                                                      |                                                      |                                      |       |         |                                                  |                                                              |                                    |         |

Số tiền: ..... (Bằng chữ.....).

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



### **Hướng dẫn cách ghi biểu:**

- Cột (1): Ghi tên công trình tại nhà giàn trên biển.
- Cột (2) Ghi tọa độ (kinh độ, vĩ độ) của công trình.
- Cột (3): Ghi tên tài sản cố định thuộc cơ sở hạ tầng viễn thông được hỗ trợ.
- Cột (4): Ghi đơn vị tính của tài sản cố định.
- Cột (5): Ghi số lượng tài sản cố định cùng loại.
- Cột (6): Ghi nguyên giá tài sản cố định theo quyết toán công trình, hạng mục công trình của doanh nghiệp đã được phê duyệt. Giá trị nguyên giá này tính trên tổng số lượng tài sản cố định cùng loại.
- Cột (7): Thời điểm bắt đầu cung cấp dịch vụ là tháng đưa cơ sở hạ tầng viễn thông vào cung cấp dịch vụ.
- Cột (8): Thời điểm bắt đầu tính hỗ trợ (từ tháng ... năm ...) là tháng tiếp theo tháng đưa cơ sở hạ tầng viễn thông vào cung cấp dịch vụ.
- Cột (9): Ghi thời gian trích khấu hao tài sản cố định từ năm tài sản được đưa vào sử dụng lần đầu đến năm hết khấu hao.
- Cột (10), cột (11), cột (12): Ghi mức trích khấu hao tài sản cố định là số chi phí thực tế hằng năm theo báo cáo quyết toán của doanh nghiệp từ năm tài sản được đưa vào sử dụng lần đầu đến năm hết khấu hao.
- Cột (13): Ghi chi phí khấu hao tài sản cố định đề nghị được hỗ trợ trong 7 năm từ thời điểm bắt đầu tính hỗ trợ.
- Cột (14): Ghi chi phí khấu hao tài sản cố định đề nghị được hỗ trợ trong kỳ báo cáo.
- Cột (15): Ghi số quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán công trình/hạng mục công trình do doanh nghiệp đầu tư.

II. Đối với nhiệm vụ 1.5 quy định tại điểm đ khoản 1 Mục III Điều 1 Quyết định số 777/QĐ-TTg.

| ST<br>T | Tên<br>tài<br>sản<br>cố<br>địn<br>h | Đơ<br>n vị<br>tín<br>h | Số<br>lượn<br>g | Nguyên<br>n giá<br>TSCĐ<br>(đồng) | Giá<br>trị<br>còn<br>lại<br>trước<br>khi<br>nâng<br>cấp<br>(đồng) | Kinh<br>phí<br>nâng<br>cấp<br>(đồng) | Giá<br>trị tài<br>sản<br>sau<br>khi<br>nâng<br>cấp<br>(đồng) | Thời<br>điểm<br>bắt<br>đầu<br>đưa<br>vào<br>cung<br>cấp<br>dịch<br>vụ<br>viễn<br>thông<br>công<br>ích<br>(từ<br>tháng<br>...<br>năm...) | Thời<br>điểm<br>bắt<br>đầu<br>tính<br>hỗ<br>trợ<br>(từ<br>tháng<br>...<br>năm...) | Thời<br>gian<br>hỗ<br>trợ<br>cung<br>cấp<br>dịch<br>vụ<br>(số<br>tháng) | Thời<br>gian<br>trích<br>khấu<br>hao<br>TSCĐ<br>(từ<br>năm...<br>đến<br>năm...) | Chi phí khấu hao<br>TSCĐ thực tế để<br>nâng cấp<br>(Đồng) |           |                | Tổng<br>chi<br>phí<br>khấu<br>hao<br>TSC<br>Đ đề<br>nghị<br>hỗ<br>trợ<br>(đồng) | Chi<br>phí<br>khấu<br>hao<br>TSC<br>Đ đề<br>nghị<br>hỗ<br>trợ<br>trong<br>kỳ<br>báo<br>cáo<br>(đồng) | Số<br>Quyế<br>t<br>định<br>phê<br>duyet<br>quyết<br>toán | Gh<br>i<br>ch<br>ú |
|---------|-------------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------|
|         |                                     |                        |                 |                                   |                                                                   |                                      |                                                              |                                                                                                                                         |                                                                                   |                                                                         |                                                                                 | Nă<br>m 1                                                 | Nă<br>m 2 | Nă<br>m<br>... |                                                                                 |                                                                                                      |                                                          |                    |
| A       | 1                                   | 2                      | 3               | 4                                 | 5                                                                 | 6                                    | 7                                                            | 8                                                                                                                                       | 9                                                                                 | 10                                                                      | 11                                                                              | 12                                                        | 13        | 14             | 15                                                                              | 16                                                                                                   | 17                                                       | 18                 |
| 1       |                                     |                        |                 |                                   |                                                                   |                                      |                                                              |                                                                                                                                         |                                                                                   |                                                                         |                                                                                 |                                                           |           |                |                                                                                 |                                                                                                      |                                                          |                    |
| 2       |                                     |                        |                 |                                   |                                                                   |                                      |                                                              |                                                                                                                                         |                                                                                   |                                                                         |                                                                                 |                                                           |           |                |                                                                                 |                                                                                                      |                                                          |                    |
| ...     |                                     |                        |                 |                                   |                                                                   |                                      |                                                              |                                                                                                                                         |                                                                                   |                                                                         |                                                                                 |                                                           |           |                |                                                                                 |                                                                                                      |                                                          |                    |
|         | Tổng:                               |                        |                 |                                   |                                                                   |                                      |                                                              |                                                                                                                                         |                                                                                   |                                                                         |                                                                                 |                                                           |           |                |                                                                                 |                                                                                                      |                                                          |                    |

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...  
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



### Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (1): Ghi tên tài sản cố định thuộc cơ sở hạ tầng viễn thông được hỗ trợ.
- Cột (2): Ghi đơn vị tính của tài sản cố định.
- Cột (3): Ghi số lượng tài sản cố định cùng loại.
- Cột (4): Ghi nguyên giá tài sản cố định theo quyết toán công trình, hạng mục công trình của doanh nghiệp đã được phê duyệt. Giá trị nguyên giá này tính trên tổng số lượng tài sản cố định cùng loại.
- Cột (5): Ghi giá trị còn lại của tài sản cố định tại thời điểm trước khi cơ sở hạ tầng viễn thông được nâng cấp.
- Cột (6): Ghi kinh phí nâng cấp tài sản cố định để đưa vào cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.
- Cột (7): Ghi giá trị tài sản cơ sở hạ tầng viễn thông sau khi nâng cấp.
- Cột (8): Ghi tháng bắt đầu đưa cơ sở hạ tầng viễn thông vào cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.
- Cột (9): Thời điểm bắt đầu tính hỗ trợ (từ tháng ... năm ...) là tháng tiếp theo tháng đưa cơ sở hạ tầng viễn thông vào cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.
- Cột (10): Thời gian hỗ trợ cung cấp dịch vụ là 7 năm (84 tháng) kể từ tháng tiếp theo tháng đưa cơ sở hạ tầng viễn thông vào cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.
- Cột (11): Ghi thời gian trích khấu hao tài sản cố định được nâng cấp từ năm tài sản được đưa vào sử dụng sau nâng cấp đến năm hết khấu hao.
- Cột (12), cột (13), cột (14): Ghi mức trích khấu hao tài sản cố định được sử dụng để nâng cấp là số chi phí thực tế hàng năm theo báo cáo quyết toán của doanh nghiệp từ thời điểm bắt đầu tính hỗ trợ đến năm hết khấu hao.
- Cột (15): Ghi tổng chi phí khấu hao tài sản cố định đề nghị được hỗ trợ.
- Cột (16): Ghi chi phí khấu hao tài sản cố định đề nghị được hỗ trợ trong kỳ báo cáo.
- Cột (17): Ghi số quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán công trình/hạng mục công trình do doanh nghiệp đầu tư.
- Cột (18): Đối với tài sản cố định được nâng cấp do đầu tư mới ghi “Nâng cấp toàn bộ”, đối với tài sản cố định được nâng cấp trên tài sản cố định đã có ghi “Nâng cấp một phần”.

**BIỂU 03**  
**THUYẾT MINH CHI PHÍ DUY TRÌ CƠ SỞ HẠ TẦNG VIỄN THÔNG**  
**ĐỀ NGHỊ ĐƯỢC HỖ TRỢ THEO HỢP ĐỒNG SỐ: ...**

Dịch vụ: ...

Địa chỉ cơ sở hạ tầng viễn thông:... [Ghi tên thôn], [Ghi tên xã], [Ghi tên  
Tỉnh/Thành phố]

Vị trí thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông:... [Ghi kinh độ, vĩ độ]

Thời gian thực hiện: ...

(Kèm theo Văn bản số..... ngày...../...../.....)

Đơn vị tính: Đồng.

| STT | Các khoản chi phí |                   |                   |                               |                                 |               | Ghi chú |
|-----|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------------------|---------------------------------|---------------|---------|
|     | Chi phí nhân công | Chi phí điện năng | Chi phí bảo dưỡng | Chi phí sửa chữa thường xuyên | Chi phí thuê địa điểm, mặt bằng | Tổng cộng     |         |
| A   | 1                 | 2                 | 3                 | 4                             | 5                               | $6=1+2+3+4+5$ | 7       |
| 1   |                   |                   |                   |                               |                                 |               |         |
| ... |                   |                   |                   |                               |                                 |               |         |

Số tiền: ..... (Bằng chữ:.....).

....., ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Hướng dẫn cách ghi biểu:**

Biểu này dùng để thuyết minh chi phí duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông đối với các nội dung nhiệm vụ: Nhiệm vụ 1.1, nhiệm vụ 1.2, nhiệm vụ 1.3, nhiệm vụ 1.4 (đối với khu vực nhà giàn trên biển) và nhiệm vụ 1.5 tại khoản 1 Mục III Điều 1 của Quyết định số 777/QĐ-TTg.

- Cột (1), (2), (3), (4), (5): Là các chi phí thực tế hàng năm theo báo cáo quyết toán của doanh nghiệp.



Hướng dẫn số 08/CCDV, Phụ lục II  
**HƯỚNG DẪN CÁCH GHI CÁC MẪU BIỂU CỦA**  
**NHIỆM VỤ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**  
**THEO THÔNG TƯ SỐ 01/2026/TT-BKHCN**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 57/2026/TT-BKHCN ngày 15 tháng 9 năm 2026*  
*của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

**1. Hướng dẫn cách ghi Mẫu số 03 Phụ lục XI**

a) Đối với địa bàn, khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông theo Nhiệm vụ 1.1, Nhiệm vụ 1.3 của Chương trình

- Điền thông tin vào các Cột (1), Cột (2), Cột (3), Cột (4), Cột (5), Cột (6), Cột (7), Cột (8), Cột (9), Cột (10), Cột (20); không điền thông tin vào các cột còn lại trong Mẫu số 03;
- Cột (2), (3), (4): Ghi tên tỉnh, tên xã, tên thôn/nhà giàn của thôn/nhà giàn chưa có dịch vụ viễn thông phổ cập (dịch vụ viễn thông di động mặt đất/dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất);
- Cột (5): Ghi (X) nếu Cột (4) là nhà giàn trên biển;
- Cột (6): Ghi tọa độ (kinh độ, vĩ độ) địa điểm xác định khu vực lõm sóng.
- Cột (7): Điền tổng số hộ dân trong thôn;
- Cột (8): Điền tổng số dân trong thôn;
- Cột (9): Đánh dấu (X) nếu thôn/nhà giàn trên biển đã có điện lưới;
- Cột (10): Ghi tọa độ (kinh độ, vĩ độ) của vị trí dự kiến đặt cơ sở hạ tầng viễn thông (là tọa độ đặt cột anten đối với Nhiệm vụ 1.1, tọa độ đặt splitter đối với Nhiệm vụ 1.3). Trong trường hợp cần nhiều hơn 01 cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ thì ghi tọa độ mỗi cơ sở hạ tầng viễn thông trên 1 dòng. Tọa độ đặt cơ sở hạ tầng viễn thông phải thuộc thôn cần cung cấp dịch vụ.

Việc xác định địa điểm khu vực lõm sóng, đề xuất số lượng cơ sở hạ tầng viễn thông và tọa độ dự kiến đặt cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập tại mỗi thôn đáp ứng yêu cầu về phổ cập dịch vụ viễn thông theo quy định tại Thông tư số 51/2026/TT-BKHCN.

b) Đối với địa bàn, khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông theo Nhiệm vụ 1.2, Nhiệm vụ 1.4 của Chương trình

- Điền thông tin vào các cột trong Mẫu số 03 trừ Cột (10);
- Từ Cột (2) đến Cột (9): Điền thông tin như hướng dẫn ở điểm a;
- Cột (11), Cột (13): Tên tiêu đề của cột ghi tên Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ; Đánh dấu (X) nếu doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;



- Cột (12), Cột (14): Ghi tọa độ (kinh độ, vĩ độ) của vị trí đặt cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ (là tọa độ đặt cột anten đối với cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất; là tọa độ đặt Splitter đối với cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất). Trong trường hợp có nhiều hơn 01 cơ sở hạ tầng thì ghi tọa độ mỗi cơ sở hạ tầng viễn thông trên 1 dòng. Tọa độ đặt cơ sở hạ tầng viễn thông phải thuộc thôn cần cung cấp dịch vụ;

- Cột (15): Trường hợp có nhiều hơn hai doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thì bổ sung thêm các cột để đủ cung cấp thông tin về tất cả các doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ. Cách điền thông tin như hướng dẫn điền Cột (11), Cột (12);

- Cột (16): Điền thời điểm doanh nghiệp bắt đầu cung cấp dịch vụ tại thôn. Trường hợp thôn có nhiều hơn 01 cơ sở hạ tầng viễn thông thì điền thời điểm bắt đầu cung cấp dịch vụ của mỗi cơ sở hạ tầng viễn thông trên 1 dòng tương ứng;

- Cột (17): Đề xuất nâng cấp (nếu có);

- Cột (18), cột (19): Ghi tên xã, tên thôn được thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập (trước khi sáp nhập).

c) Đối với địa bàn, khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông theo Nhiệm vụ 1.5 của Chương trình

- Điền thông tin vào các cột trong Mẫu số 03 trừ Cột (10);

- Từ Cột (2) đến Cột (9): Điền thông tin như hướng dẫn ở điểm a;

- Từ Cột (11) đến Cột (16) và Cột (18), Cột (19): Điền thông tin như hướng dẫn ở điểm b;

- Cột (17): Điền "A" trong trường hợp đề xuất nâng cấp cơ sở hạ tầng viễn thông để phù hợp với sự phát triển của công nghệ trong Nhiệm vụ 1.5 của Chương trình. Điền "B" trong trường hợp đề xuất nâng cấp cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông bắt buộc trong Nhiệm vụ 1.5 của Chương trình.

## **2. Hướng dẫn cung cấp hồ sơ quy định tại mục "5. Hồ sơ tài liệu cần cung cấp" tại Mẫu số 04 Phụ lục XI**

Đối với công trình/hạng mục công trình tại từng thôn, bản/ vị trí khác: Cung cấp hồ sơ tài liệu thuyết minh bao gồm:

a) Bảng tổng hợp khối lượng các hạng mục thuộc cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông di động mặt đất theo Bảng 01 dưới đây:



**BẢNG 01**  
**BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG**  
**CÁC HẠNG MỤC THUỘC CƠ SỞ HẠ TẦNG VIỄN THÔNG**  
**ĐỂ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT**

**Địa bàn cung cấp dịch vụ: Tên tỉnh, xã, thôn**

**Vị trí cơ sở hạ tầng viễn thông: Tọa độ đặt cột anten**

| STT       | Tên hạng mục                                              | Đơn vị<br>tính | Khối<br>lượng | Ghi<br>chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------|----------------|---------------|------------|
| (1)       | (2)                                                       | (3)            | (4)           | (5)        |
| <b>I</b>  | <b>Thiết bị BTS:</b>                                      |                |               |            |
| 1.1       | Hạng mục thiết bị Macro 4G                                |                |               |            |
| 1.2       | Hạng mục thiết bị Remote 4G                               |                |               |            |
| ...       | ...                                                       |                |               |            |
| <b>II</b> | <b>Cột Anten:</b>                                         |                |               |            |
| 2.1       | Hạng mục cột Anten dây co cao 15m vùng gió I              |                |               |            |
| 2.2       | Hạng mục cột Anten dây co cao 18m vùng gió I              |                |               |            |
| 2.3       | Hạng mục cột Anten dây co cao 21m vùng gió I              |                |               |            |
| 2.4       | Hạng mục cột Anten dây co cao 24m vùng gió I              |                |               |            |
| 2.5       | Hạng mục cột Anten dây co cao 30m vùng gió I              |                |               |            |
| 2.6       | Hạng mục cột Anten dây co cao 36m vùng gió I              |                |               |            |
| 2.7       | Hạng mục cột Anten dây co cao 42m vùng gió I              |                |               |            |
| 2.8       | Hạng mục cột Anten dây co cao 44,5m vùng gió I            |                |               |            |
| 2.9       | Hạng mục cột Anten tự đứng bê tông ly tâm 18m vùng gió I  |                |               |            |
| 2.10      | Hạng mục cột Anten tự đứng thép 18m trong vùng gió I      |                |               |            |
| 2.11      | Hạng mục cột Anten tự đứng Monopole 15m trong vùng gió I  |                |               |            |
| 2.12      | Hạng mục cột Anten dây co cao 15m vùng gió II             |                |               |            |
| 2.13      | Hạng mục cột Anten dây co cao 18m vùng gió II             |                |               |            |
| 2.14      | Hạng mục cột Anten dây co cao 21m vùng gió II             |                |               |            |
| 2.15      | Hạng mục cột Anten dây co cao 24m vùng gió II             |                |               |            |
| 2.16      | Hạng mục cột Anten dây co cao 30m vùng gió II             |                |               |            |
| 2.17      | Hạng mục cột Anten dây co cao 36m vùng gió II             |                |               |            |
| 2.18      | Hạng mục cột Anten dây co cao 42m vùng gió II             |                |               |            |
| 2.19      | Hạng mục cột Anten dây co cao 44,5m vùng gió II           |                |               |            |
| 2.20      | Hạng mục cột Anten tự đứng bê tông ly tâm 18m vùng gió II |                |               |            |

| STT        | Tên hạng mục                                                                     | Đơn vị<br>tính | Khối<br>lượng | Ghi<br>chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|------------|
| 2.21       | Hạng mục cột Anten tự đứng thép 18m trong vùng gió II                            |                |               |            |
| 2.22       | Hạng mục cột Anten tự đứng Monopole 15m trong vùng gió II                        |                |               |            |
| ...        | ...                                                                              |                |               |            |
| <b>III</b> | <b>Nhà trạm</b>                                                                  |                |               |            |
| 3.1        | Nhà trạm Macro                                                                   |                |               |            |
| 3.2        | Nhà trạm Remote                                                                  |                |               |            |
| ...        | ...                                                                              |                |               |            |
| <b>IV</b>  | <b>Truyền dẫn</b>                                                                |                |               |            |
| 4.1        | Hạng mục cáp quang treo hình số 8 loại 8fo treo trên cột bê tông 7m xây dựng mới |                |               |            |
| 4.2        | Hạng mục cáp quang treo hình số 8 loại 8fo treo trên cột thép 6m xây dựng mới    |                |               |            |
| 4.3        | Hạng mục cáp quang treo hình số 8 loại 8fo treo trên cột đi thuê, cột hiện có    |                |               |            |
| 4.4        | Hạng mục cáp quang KV100 loại cáp 12fo treo trên cột đi thuê, cột hiện có        |                |               |            |
| 4.5        | Hạng mục cáp quang ADSS - KV200 loại 12fo treo trên cột bê tông 8m xây dựng mới  |                |               |            |
| 4.6        | Hạng mục cáp quang KV100 loại cáp 12fo treo trên cột thép 6m xây dựng mới        |                |               |            |
| 4.7        | Hạng mục cáp quang ADSS - KV100 loại 12fo treo trên cột 7m xây dựng mới          |                |               |            |
| 4.8        | Hạng mục cáp quang ADSS - KV200 loại 12fo treo trên cột đi thuê                  |                |               |            |
| 4.9        | Hạng mục cáp quang ADSS - KV300 loại 12fo treo trên cột đi thuê                  |                |               |            |
| 4.10       | Hạng mục cáp quang ADSS - KV500 loại 12fo treo trên cột đi thuê                  |                |               |            |
| 4.11       | Hạng mục thiết bị truyền dẫn quang                                               |                |               |            |
| 4.12       | Hạng mục truyền dẫn Viba IP                                                      |                |               |            |
| ...        | ...                                                                              |                |               |            |
| <b>V</b>   | <b>Cáp nguồn AC</b>                                                              |                |               |            |
| 5.1        | Hạng mục cáp điện AC70mm <sup>2</sup> treo trên cột trồng mới 6m                 |                |               |            |
| 5.2        | Hạng mục cáp điện AC70mm <sup>2</sup> treo trên cột trồng mới 7m                 |                |               |            |



| STT | Tên hạng mục                                         | Đơn vị<br>tính | Khối<br>lượng | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------------------------------------|----------------|---------------|------------|
| 5.3 | Hạng mục cáp điện AC70mm2 treo trên cột trồng mới 8m |                |               |            |
| 5.4 | Hạng mục cáp điện AC50mm2 treo trên cột trồng mới 6m |                |               |            |
| 5.5 | Hạng mục cáp điện AC50mm2 treo trên cột trồng mới 7m |                |               |            |
| 5.6 | Hạng mục cáp điện AC50mm2 treo trên cột trồng mới 8m |                |               |            |
| 5.7 | Hạng mục cáp điện AC35mm2 treo trên cột trồng mới 6m |                |               |            |
| 5.8 | Hạng mục cáp điện AC35mm2 treo trên cột trồng mới 7m |                |               |            |
| 5.9 | Hạng mục cáp điện AC35mm2 treo trên cột trồng mới 8m |                |               |            |
| ... | ...                                                  |                |               |            |

**Ghi chú:** Các hạng mục theo Thiết kế tiêu chuẩn hạng mục công trình viễn thông để đáp ứng cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Đại diện doanh nghiệp**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

b) Bảng tổng hợp khối lượng các hạng mục thuộc cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng trên mạng viễn thông cố định mặt đất theo Bảng 02 dưới đây:

**BẢNG 02**  
**BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG**  
**CÁC HẠNG MỤC THUỘC CƠ SỞ HẠ TẦNG VIỄN THÔNG ĐỂ CUNG**  
**CẤP DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG TRÊN MẠNG**  
**VIỄN THÔNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT**

**Địa bàn cung cấp dịch vụ: Tên tỉnh, xã, thôn**

**Vị trí cơ sở hạ tầng viễn thông: Tọa độ đặt Splitter**

| STT       | Tên hạng mục                                                                     | Đơn vị<br>tính | Khối<br>lượng | Ghi<br>chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|------------|
| (1)       | (2)                                                                              | (3)            | (4)           | (5)        |
| <b>I</b>  | <b>Thiết bị:</b>                                                                 |                |               |            |
| 1.1       | Thiết bị đầu cuối OLT, SPLITTER, ODF                                             |                |               |            |
| ...       | ...                                                                              |                |               |            |
| <b>II</b> | <b>Truyền dẫn</b>                                                                |                |               |            |
| 2.1       | Hạng mục cáp quang treo hình số 8 loại 8fo treo trên cột bê tông 7m xây dựng mới |                |               |            |
| 2.2       | Hạng mục cáp quang treo hình số 8 loại 8fo treo trên cột thép 6m xây dựng mới    |                |               |            |
| 2.3       | Hạng mục cáp quang treo hình số 8 loại 8fo treo trên cột đi thuê, cột hiện có    |                |               |            |
| 2.4       | Hạng mục cáp quang KV100 loại cáp 12fo treo trên cột đi thuê, cột hiện có        |                |               |            |
| 2.5       | Hạng mục cáp quang ADSS - KV200 loại 12fo treo trên cột bê tông 8m xây dựng mới  |                |               |            |
| 2.6       | Hạng mục cáp quang KV100 loại cáp 12fo treo trên cột thép 6m xây dựng mới        |                |               |            |
| 2.7       | Hạng mục cáp quang ADSS - KV100 loại 12fo treo trên cột 7m xây dựng mới          |                |               |            |
| 2.8       | Hạng mục cáp quang ADSS - KV200 loại 12fo treo trên cột đi thuê                  |                |               |            |
| 2.9       | Hạng mục cáp quang ADSS - KV300 loại 12fo treo trên cột đi thuê                  |                |               |            |
| 2.10      | Hạng mục cáp quang ADSS - KV500 loại 12fo treo trên cột đi thuê                  |                |               |            |
| ...       | ...                                                                              |                |               |            |



**Ghi chú:** Các hạng mục theo Thiết kế tiêu chuẩn hạng mục công trình viễn thông để đáp ứng cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Đại diện doanh nghiệp**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**PHỤ LỤC III****BIỂU MẪU HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 57/2026/TT-BKHCN ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

| Mẫu số               | Tên gọi                                                                                                                   | Trách nhiệm lập biểu                                                   | Nơi nhận                                                                                                                                 |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mẫu số 01/HTSD       | Đề nghị chuyển đổi doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập/ngừng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập       | Đối tượng được hỗ trợ                                                  | Cơ quan tiếp nhận đăng ký                                                                                                                |
| Mẫu số 02/HTSD       | Báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích                                             | Doanh nghiệp viễn thông                                                | Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam                                                                                                 |
| Mẫu số 03/HTSD       | Sản lượng và giá trị thực hiện hỗ trợ sử dụng viễn thông công ích                                                         | Doanh nghiệp viễn thông                                                | Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam                                                                                                 |
| Hướng dẫn số 04/HTSD | Hướng dẫn cách ghi các mẫu biểu của nhiệm vụ hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo Thông tư số 01/2026/TT-BKHCN | Cơ quan tiếp nhận đăng ký, Cơ quan chuyên môn, Doanh nghiệp viễn thông | Cơ quan tiếp nhận đăng ký, Cơ quan chuyên môn, Doanh nghiệp viễn thông, Ủy ban nhân dân cấp xã, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam |



Mẫu số 01/HTSD, Phụ lục III  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 57/2026/TT-BKHCN ngày 15 tháng 9 năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ NGHỊ CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ  
VIỄN THÔNG PHỔ CẬP/NGỪNG HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ  
VIỄN THÔNG PHỔ CẬP<sup>(1)</sup>**

Kính gửi<sup>(2)</sup>: .....

**1. Phần ghi thông tin đối tượng nhận hỗ trợ**

Họ và tên đối tượng nhận hỗ trợ/ Tên đơn vị<sup>(3)</sup>: .....

Số định danh cá nhân của đối tượng nhận hỗ trợ/đại diện đơn vị<sup>(4)</sup>: .....

Địa chỉ<sup>(5)</sup>: .....

Đối tượng nhận hỗ trợ<sup>(6)</sup>: .....

Họ và tên chủ thuê bao đang được hỗ trợ sử dụng dịch vụ<sup>(7)</sup>: .....

Số định danh cá nhân của chủ thuê bao<sup>(8)</sup>: .....

Số thuê bao/Mã truy nhập<sup>(9)</sup>: .....

**2. Phần nội dung đề nghị thay đổi**

2.1. Hiện nay, tôi đang sử dụng dịch vụ [Tên dịch vụ viễn thông phổ cập]<sup>(10)</sup> do doanh nghiệp [Tên doanh nghiệp viễn thông]<sup>(11)</sup> cung cấp. Đề nghị được chuyển đổi sử dụng dịch vụ [Tên dịch vụ viễn thông phổ cập]<sup>(12)</sup> sang doanh nghiệp [Tên doanh nghiệp viễn thông]<sup>(13)</sup>:

Thời gian thay đổi sang sử dụng dịch vụ trên từ khi được Cơ quan chuyên môn xác nhận đủ điều kiện nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp [Tên doanh nghiệp viễn thông]<sup>(14)</sup>.

2.2. Đề nghị ngừng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập của doanh nghiệp từ tháng ... năm<sup>(15)</sup> ....

Trân trọng cảm ơn./.

....., ngày ... tháng ... năm ....

**ĐẠI DIỆN ĐỐI TƯỢNG NHẬN HỖ TRỢ<sup>(16)</sup>**

(Ký, ghi rõ họ và tên)



**Ghi chú:**

- Đối với dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm cả điểm trường), Trạm Y tế xã (bao gồm cả điểm y tế/điểm trạm y tế), điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Địa bàn, khu vực là xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được quy định trong các Quyết định số 60/QĐ-BDTTG, Quyết định số 104/QĐ-BDTTG, Quyết định số 255/QĐ-BDTTG và các văn bản khác của cấp có thẩm quyền ban hành và áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030 (nếu có); xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo xác định dựa trên văn bản của cấp có thẩm quyền ban hành, phê duyệt xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030;
- Đối với dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định vệ tinh tầm thấp tại các khu vực chưa được cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất và dịch vụ Internet băng rộng cố định mặt đất: Địa bàn, khu vực là thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn lại được quy định trong các Quyết định số 60/QĐ-BDTTG, Quyết định số 104/QĐ-BDTTG, Quyết định số 255/QĐ-BDTTG và các văn bản khác của cấp có thẩm quyền ban hành và áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030 (nếu có); thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo xác định dựa trên văn bản của cấp có thẩm quyền ban hành, phê duyệt xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030.

**Hướng dẫn ghi biểu:**

- (1) Phiếu này do đối tượng nhận hỗ trợ thuộc Chương trình lập khi ngừng hoặc chuyển đổi doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập.
- (2) Ghi tên cơ quan tiếp nhận đăng ký được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ.
- (3) Ghi họ và tên chủ hộ nếu đối tượng là hộ gia đình (hộ nghèo, hộ cận nghèo), ghi tên đơn vị nếu đối tượng nhận hỗ trợ không phải là hộ gia đình.
- (4) Ghi số định danh cá nhân của chủ hộ (đủ 12 chữ số) nếu là hộ gia đình, số định danh/mã định danh (nếu có) của đối tượng nhận hỗ trợ nếu không phải là hộ gia đình.
- (5) Đối tượng là hộ gia đình: Ghi địa chỉ thường trú của hộ gia đình; đối tượng nhận hỗ trợ không phải là hộ gia đình: Ghi địa chỉ lắp đặt (ghi rõ thôn, xã, tỉnh/thành phố).
- (6) Ghi loại đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định của Chương trình được ký hiệu như sau:
  - + Hộ nghèo: HN;
  - + Hộ cận nghèo: CN;
  - + Cơ sở giáo dục mầm non: MN;
  - + Cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm điểm trường): PT;
  - + Trạm Y tế (bao gồm cả điểm y tế/điểm trạm y tế xã): YT;



+ Điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: CĐ;

+ Điểm cộng đồng sử dụng dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định vệ tinh tầm thấp: VT;

(7) Ghi tên chủ thuê bao sử dụng dịch vụ áp dụng đối với đối tượng là hộ gia đình.

(8) Ghi số định danh cá nhân của chủ thuê bao áp dụng đối với đối tượng là hộ gia đình.

(9) Ghi Số thuê bao/Mã truy nhập.

(10) Ghi tên dịch vụ viễn thông phổ cập đang sử dụng.

(11) Ghi tên doanh nghiệp viễn thông mà đối tượng đang được nhận hỗ trợ.

(12) Ghi tên dịch vụ viễn thông phổ cập mà đối tượng được hỗ trợ muốn đăng ký sử dụng của doanh nghiệp viễn thông chuyển đến.

(13), (14) Ghi tên doanh nghiệp viễn thông mà đối tượng được nhận hỗ trợ muốn chuyển đến.

(15) Ghi tháng, năm chủ thuê bao muốn ngừng sử dụng dịch vụ.

(16) Người đại diện nhận hỗ trợ ký và ghi rõ họ và tên và mối quan hệ với đối tượng nhận hỗ trợ/Người đại diện đơn vị nhận hỗ trợ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu.

Mẫu số 02/HTSD, Phụ lục III  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 57/2026/TT-BKHCN ngày 15 tháng 9 năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG  
HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỆN THÔNG CÔNG ÍCH**

Dịch vụ: viện thông vệ tinh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống  
thiên tai, tìm kiếm cứu nạn

Kỳ báo cáo: Từ tháng....đến tháng...năm....

(Kèm theo văn bản số..... ngày....tháng....năm.... của.....)

| STT | Tên dịch vụ      | Đơn vị tính | Sản lượng thực hiện |     |               |            | Kinh phí hỗ trợ (đồng) |     |               |              | Ghi chú |
|-----|------------------|-------------|---------------------|-----|---------------|------------|------------------------|-----|---------------|--------------|---------|
|     |                  |             | Tháng thứ nhất      | ... | Tháng thứ sáu | Tổng       | Tháng thứ nhất         | ... | Tháng thứ sáu | Tổng         |         |
| A   | B                | C           | 1                   | ..  | 6             | $7=1+..+6$ | 8                      | ... | 13            | $14=8+..+13$ | 15      |
| 1   |                  |             |                     |     |               |            |                        |     |               |              |         |
| 2   |                  |             |                     |     |               |            |                        |     |               |              |         |
| 3   |                  |             |                     |     |               |            |                        |     |               |              |         |
|     |                  |             |                     |     |               |            |                        |     |               |              |         |
|     | <b>Tổng cộng</b> |             |                     |     |               |            |                        |     |               |              |         |

....., ngày.....tháng ..... năm .....

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, ghi rõ họ và tên)

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



(Ban hành kèm theo Thông tư số 57/2026/TT-BKH-CN ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

**Dịch vụ: viễn thông vệ tinh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn**

(Kèm theo Biên bản nghiệm thu... ngày....tháng...năm....)

[illegible]

Hướng dẫn số 04/HTSD, Phụ lục III  
**HƯỚNG DẪN CÁCH GHI CÁC MẪU BIỂU CỦA  
 NHIỆM VỤ HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH  
 THEO THÔNG TƯ SỐ 01/2026/TT-BKHCN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 57/2026/TT-BKHCN ngày 15 tháng 9 năm 2026  
 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

**1. Hướng dẫn cách ghi Mẫu số 03 Phụ lục IV**

**1.1. Bổ sung nội dung tại Mục “Ghi chú”:**

- Đối với dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm cả điểm trường), Trạm Y tế xã (bao gồm cả điểm y tế/điểm trạm y tế), điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Địa bàn, khu vực là xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được quy định trong các Quyết định số 60/QĐ-BD TTG, Quyết định số 104/QĐ-BD TTG, Quyết định số 255/QĐ-BD TTG và các văn bản khác của cấp có thẩm quyền ban hành và áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030 (nếu có); xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo xác định dựa trên văn bản của cấp có thẩm quyền ban hành, phê duyệt xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030;

- Đối với dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định vệ tinh tầm thấp tại các khu vực chưa được cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất và dịch vụ Internet băng rộng cố định mặt đất: Địa bàn, khu vực là thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn lại được quy định trong các Quyết định số 60/QĐ-BD TTG, Quyết định số 104/QĐ-BD TTG, Quyết định số 255/QĐ-BD TTG và các văn bản khác của cấp có thẩm quyền ban hành và áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030 (nếu có); thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo xác định dựa trên văn bản của cấp có thẩm quyền ban hành, phê duyệt xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030.

**1.2. Hướng dẫn cách ghi biểu**

(2) Ghi tên cơ quan tiếp nhận đăng ký được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ.

(6) Ghi loại đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định của Chương trình được ký hiệu như sau:

+ Hộ nghèo: HN;

+ Hộ cận nghèo: CN;

+ Cơ sở giáo dục mầm non: MN;



- + Cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm điểm trường): PT;
- + Trạm Y tế (bao gồm cả điểm y tế/điểm trạm y tế xã): YT;
- + Điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: CD;
- + Điểm cộng đồng sử dụng dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định vệ tinh tầm thấp: VT;
- + Tàu cá: TC.

(11) Chỉ ghi mục 11 nếu đối tượng nhận hỗ trợ là hộ gia đình (hộ nghèo, hộ cận nghèo) và ghi rõ quan hệ với chủ hộ (là Chủ hộ/thành viên... có tên trong giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc trong mục “Thông tin cư trú” trong ứng dụng VNeID của thành viên trong hộ nghèo, hộ cận nghèo).

(12) Chỉ ghi mục 12 nếu đối tượng nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông di động hàng hải: Ghi biển số tàu cá.

(13) Không đánh dấu dịch vụ viễn thông phổ cập có nhu cầu nhận hỗ trợ.

## **2. Hướng dẫn cách ghi Mẫu số 04, Phụ lục IV**

### **2.1. Bổ sung Mục “Ghi chú” phía dưới Mẫu biểu:**

- Đối với dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm cả điểm trường), Trạm Y tế xã (bao gồm cả điểm y tế/điểm trạm y tế), điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Địa bàn, khu vực là xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được quy định trong các Quyết định số 60/QĐ-BD TTG, Quyết định số 104/QĐ-BD TTG, Quyết định số 255/QĐ-BD TTG và các văn bản khác của cấp có thẩm quyền ban hành và áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030 (nếu có); xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo xác định dựa trên văn bản của cấp có thẩm quyền ban hành, phê duyệt xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030;

- Đối với dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định vệ tinh tầm thấp tại các khu vực chưa được cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất và dịch vụ Internet băng rộng cố định mặt đất: Địa bàn, khu vực là thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn lại được quy định trong các Quyết định số 60/QĐ-BD TTG, Quyết định số 104/QĐ-BD TTG, Quyết định số 255/QĐ-BD TTG và các văn bản khác của cấp có thẩm quyền ban hành và áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030 (nếu có); thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo xác định dựa trên văn bản của cấp có thẩm



quyền ban hành, phê duyệt xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030.

## 2.2. Hướng dẫn cách ghi biểu

Hàng tháng, cơ quan tiếp nhận đăng ký thực hiện tổng hợp, lập danh sách đối tượng đăng ký (tăng) nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập từ các đối tượng có nhu cầu nhận hỗ trợ và gửi cơ quan chuyên môn để xác nhận.

- Cột B: Ghi mã xã theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam (Mã xã theo quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam áp dụng từ ngày 01/7/2025 và mã đơn vị hành chính chia tách, sáp nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung).

- Cột C: Ghi họ và tên chủ hộ nếu đối tượng là hộ gia đình (hộ nghèo, hộ cận nghèo)/chủ tàu cá; ghi tên đối tượng nhận hỗ trợ nếu đối tượng nhận hỗ trợ không phải là hộ gia đình/chủ tàu cá.

- Cột 1: Ghi số định danh cá nhân của chủ hộ (đủ 12 chữ số) nếu là hộ gia đình/chủ tàu cá, số định danh (nếu có) của đối tượng nhận hỗ trợ nếu đối tượng nhận hỗ trợ không phải là hộ gia đình/chủ tàu cá.

- Cột 2: Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã theo địa chỉ thường trú của hộ gia đình/chủ tàu cá; ghi tên đơn vị hành chính cấp xã theo địa chỉ lắp đặt nếu đối tượng nhận hỗ trợ không phải là hộ gia đình/chủ tàu cá.

- Cột 3: Ghi tên tổ dân phố, thôn, bản, làng, ấp, phum, sóc, buôn, bon, đảo,.... theo địa chỉ thường trú của hộ gia đình/chủ tàu cá; ghi tên tổ dân phố, thôn, bản, làng, ấp, phum, sóc, buôn, bon, đảo,.... theo địa chỉ lắp đặt nếu đối tượng nhận hỗ trợ không phải là hộ gia đình/chủ tàu cá.

- Cột 4: Ghi loại đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định của Chương trình được ký hiệu như sau:

+ Hộ nghèo: HN;

+ Hộ cận nghèo: CN;

+ Cơ sở giáo dục mầm non: MN;

+ Cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm điểm trường): PT;

+ Trạm Y tế (bao gồm cả điểm y tế/điểm trạm y tế xã): YT;

+ Điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: CĐ;

+ Điểm cộng đồng sử dụng dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định vệ tinh tầm thấp: VT;

+ Tàu cá: TC.

- Cột 5, cột 6, cột 7: Không đánh dấu (x) vào cột dịch vụ đối tượng đăng ký nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích.

- Cột 8: Ghi biển số tàu cá nếu là đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông di động hàng hải.



### **3. Hướng dẫn cách ghi Mẫu số 04a Phụ lục IV**

#### **3.1. Bổ sung Mục “Ghi chú” phía dưới Mẫu biểu:**

- Đối với dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm cả điểm trường), Trạm Y tế xã (bao gồm cả điểm y tế/điểm trạm y tế), điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Địa bàn, khu vực là xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được quy định trong các Quyết định số 60/QĐ-BDTTG, Quyết định số 104/QĐ-BDTTG, Quyết định số 255/QĐ-BDTTG và các văn bản khác của cấp có thẩm quyền ban hành và áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030 (nếu có); xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo xác định dựa trên văn bản của cấp có thẩm quyền ban hành, phê duyệt xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030;

- Đối với dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định vệ tinh tầm thấp tại các khu vực chưa được cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất và dịch vụ Internet băng rộng cố định mặt đất: Địa bàn, khu vực là thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn lại được quy định trong các Quyết định số 60/QĐ-BDTTG, Quyết định số 104/QĐ-BDTTG, Quyết định số 255/QĐ-BDTTG và các văn bản khác của cấp có thẩm quyền ban hành và áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030 (nếu có); thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo xác định dựa trên văn bản của cấp có thẩm quyền ban hành, phê duyệt xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030.

#### **2.2. Hướng dẫn cách ghi biểu**

Hằng tháng, cơ quan tiếp nhận đăng ký/doanh nghiệp viễn thông tổng hợp, lập danh sách các đối tượng không đủ điều kiện nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập và gửi cơ quan chuyên môn xác nhận để thực hiện điều chỉnh giảm danh sách đối tượng đã được xác nhận; ghi lý do theo hướng dẫn tại cột (9) dưới đây.

(\*) Ghi tên doanh nghiệp viễn thông đối tượng đăng ký sử dụng dịch vụ

- Cột B: Ghi mã xã theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam (Mã xã theo quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam áp dụng từ ngày 01/7/2025 và mã đơn vị hành chính chia tách, sáp nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung).

- Cột C: Ghi họ và tên chủ hộ nếu đối tượng là hộ gia đình (hộ nghèo, hộ cận nghèo)/chủ tàu cá; ghi tên đối tượng nhận hỗ trợ nếu đối tượng nhận hỗ trợ không phải là hộ gia đình/chủ tàu cá.



- Cột 1: Ghi số định danh cá nhân của chủ hộ (đủ 12 chữ số) nếu là hộ gia đình/chủ tàu cá, số định danh (nếu có) của đối tượng nhận hỗ trợ nếu đối tượng nhận hỗ trợ không phải là hộ gia đình/chủ tàu cá.

- Cột 2: Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã theo địa chỉ thường trú của hộ gia đình/chủ tàu cá; ghi tên đơn vị hành chính cấp xã theo địa chỉ lắp đặt nếu đối tượng nhận hỗ trợ không phải là hộ gia đình/chủ tàu cá.

- Cột 3: Ghi tên tổ dân phố, thôn, bản, làng, ấp, phum, sóc, buôn, bon, đảo,.... theo địa chỉ thường trú của hộ gia đình/chủ tàu cá; ghi tên tổ dân phố, thôn, bản, làng, ấp, phum, sóc, buôn, bon, đảo,.... theo địa chỉ lắp đặt nếu đối tượng nhận hỗ trợ không phải là hộ gia đình/chủ tàu cá.

- Cột 4: Ghi loại đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định của Chương trình được ký hiệu như sau:

+ Hộ nghèo: HN;

+ Hộ cận nghèo: CN;

+ Cơ sở giáo dục mầm non: MN;

+ Cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm điểm trường): PT;

+ Trạm Y tế (bao gồm cả điểm y tế/điểm trạm y tế xã): YT;

+ Điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: CĐ;

+ Điểm cộng đồng sử dụng dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định vệ tinh tầm thấp: VT;

+ Tàu cá: TC.

- Cột 5, cột 6, cột 7: Không đánh dấu (x) vào cột dịch vụ đối tượng đăng ký nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích.

- Cột 10: Ghi biển số tàu cá.

#### **4. Hướng dẫn cách ghi Mẫu số 04b Phụ lục IV**

##### **4.1. Bổ sung Mục “Ghi chú” phía dưới Mẫu biểu:**

- Đối với dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm cả điểm trường), Trạm Y tế xã (bao gồm cả điểm y tế/điểm trạm y tế), điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Địa bàn, khu vực là xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được quy định trong các Quyết định số 60/QĐ-BDTTG, Quyết định số 104/QĐ-BDTTG, Quyết định số 255/QĐ-BDTTG và các văn bản khác của cấp có thẩm quyền ban hành và áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030 (nếu có); xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo xác định dựa trên văn bản của cấp có thẩm quyền ban hành, phê duyệt xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030;



- Đối với dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định vệ tinh tầm thấp tại các khu vực chưa được cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất và dịch vụ Internet băng rộng cố định mặt đất: Địa bàn, khu vực là thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn lại được quy định trong các Quyết định số 60/QĐ-BD TTG, Quyết định số 104/QĐ-BD TTG, Quyết định số 255/QĐ-BD TTG và các văn bản khác của cấp có thẩm quyền ban hành và áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030 (nếu có); thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo xác định dựa trên văn bản của cấp có thẩm quyền ban hành, phê duyệt xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030.

#### **4.2. Hướng dẫn cách ghi biểu**

Biểu mẫu này do cơ quan tiếp nhận đăng ký/doanh nghiệp viễn thông tổng hợp, lập danh sách đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập điều chỉnh thông tin và gửi cơ quan chuyên môn xác nhận.

- Cột B, cột 5: Ghi mã xã theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam (Mã xã theo quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam áp dụng từ ngày 01/7/2025 và mã đơn vị hành chính chia tách, sáp nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung).

- Cột C, cột 6: Ghi họ và tên chủ hộ nếu đối tượng là hộ gia đình (hộ nghèo, hộ cận nghèo)/chủ tàu cá; ghi tên đối tượng nhận hỗ trợ nếu đối tượng nhận hỗ trợ không phải là hộ gia đình/chủ tàu cá.

- Cột 1, cột 7: Ghi số định danh cá nhân của chủ hộ (đủ 12 chữ số) nếu là hộ gia đình/chủ tàu cá, số định danh (nếu có) của đối tượng nhận hỗ trợ nếu đối tượng nhận hỗ trợ không phải là hộ gia đình/chủ tàu cá.

- Cột 2, cột 8: Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã theo địa chỉ thường trú của hộ gia đình/chủ tàu cá; ghi tên đơn vị hành chính cấp xã theo địa chỉ lắp đặt nếu đối tượng nhận hỗ trợ không phải là hộ gia đình/chủ tàu cá.

- Cột 3, cột 9: Ghi tên tổ dân phố, thôn, bản, làng, ấp, phum, sóc, buôn, bon, đảo,.... theo địa chỉ thường trú của hộ gia đình/chủ tàu cá; ghi tên tổ dân phố, thôn, bản, làng, ấp, phum, sóc, buôn, bon, đảo,.... theo địa chỉ lắp đặt nếu đối tượng nhận hỗ trợ không phải là hộ gia đình/chủ tàu cá.

- Cột 4: Ghi loại đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định của Chương trình được ký hiệu như sau:

- + Hộ nghèo: HN;
- + Hộ cận nghèo: CN;
- + Cơ sở giáo dục mầm non: MN;
- + Cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm điểm trường): PT;
- + Trạm Y tế (bao gồm cả điểm y tế/điểm trạm y tế xã): YT;



+ Điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: CD;

+ Điểm cộng đồng sử dụng dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định vệ tinh tầm thấp: VT;

+ Tàu cá: TC.

- Cột 11: Ghi biển số tàu cá trước điều chỉnh/Ghi biển số tàu cá sau điều chỉnh.

## **5. Hướng dẫn cách ghi Mẫu số 05 Phụ lục IV**

### **5.1. Bổ sung Mục “Ghi chú” phía dưới Mẫu biểu:**

- Đối với dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm cả điểm trường), Trạm Y tế xã (bao gồm cả điểm y tế/điểm trạm y tế), điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Địa bàn, khu vực là xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được quy định trong các Quyết định số 60/QĐ-BDTTG, Quyết định số 104/QĐ-BDTTG, Quyết định số 255/QĐ-BDTTG và các văn bản khác của cấp có thẩm quyền ban hành và áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030 (nếu có); xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo xác định dựa trên văn bản của cấp có thẩm quyền ban hành, phê duyệt xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030;

- Đối với dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định vệ tinh tầm thấp tại các khu vực chưa được cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất và dịch vụ Internet băng rộng cố định mặt đất: Địa bàn, khu vực là thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn lại được quy định trong các Quyết định số 60/QĐ-BDTTG, Quyết định số 104/QĐ-BDTTG, Quyết định số 255/QĐ-BDTTG và các văn bản khác của cấp có thẩm quyền ban hành và áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030 (nếu có); thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo xác định dựa trên văn bản của cấp có thẩm quyền ban hành, phê duyệt xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030.

### **5.2. Hướng dẫn cách ghi biểu**

Hàng tháng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn xác nhận danh sách đăng ký (tăng) nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập và gửi cho doanh nghiệp viễn thông, đồng thời gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, gửi cơ quan tiếp nhận đăng ký, Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cột B: Ghi mã xã theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam (Mã xã theo quyết định



số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam áp dụng từ ngày 01/7/2025 và mã đơn vị hành chính chia tách, sáp nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung).

- Cột C: Ghi họ và tên chủ hộ nếu đối tượng là hộ gia đình (hộ nghèo, hộ cận nghèo)/chủ tàu cá; ghi tên đối tượng nhận hỗ trợ nếu đối tượng nhận hỗ trợ không phải là hộ gia đình/chủ tàu cá.

- Cột 1: Ghi số định danh cá nhân của chủ hộ (đủ 12 chữ số) nếu là hộ gia đình/chủ tàu cá, số định danh (nếu có) của đối tượng nhận hỗ trợ nếu đối tượng nhận hỗ trợ không phải là hộ gia đình/chủ tàu cá.

- Cột 2: Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã theo địa chỉ thường trú của hộ gia đình/chủ tàu cá; ghi tên đơn vị hành chính cấp xã theo địa chỉ lắp đặt nếu đối tượng nhận hỗ trợ không phải là hộ gia đình/chủ tàu cá.

- Cột 3: Ghi tên tổ dân phố, thôn, bản, làng, ấp, phum, sóc, buôn, bon, đảo,.... theo địa chỉ thường trú của hộ gia đình/chủ tàu cá; ghi tên tổ dân phố, thôn, bản, làng, ấp, phum, sóc, buôn, bon, đảo,.... theo địa chỉ lắp đặt nếu đối tượng nhận hỗ trợ không phải là hộ gia đình/chủ tàu cá.

- Cột 4: Ghi loại đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định của Chương trình được ký hiệu như sau:

+ Hộ nghèo: HN;

+ Hộ cận nghèo: CN;

+ Cơ sở giáo dục mầm non: MN;

+ Cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm điểm trường): PT;

+ Trạm Y tế (bao gồm cả điểm y tế/điểm trạm y tế xã): YT;

+ Điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: CD;

+ Điểm cộng đồng sử dụng dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định vệ tinh tầm thấp: VT;

+ Tàu cá: TC.

- Cột 5, cột 6, cột 7: Không đánh dấu (x) vào cột dịch vụ đối tượng đăng ký nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích.

- Cột 8: Ghi biển số tàu cá.

## **6. Hướng dẫn cách ghi Mẫu số 05a Phụ lục IV**

### **6.1. Bổ sung Mục “Ghi chú” phía dưới Mẫu biểu:**

- Đối với dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm cả điểm trường), Trạm Y tế xã (bao gồm cả điểm y tế/điểm trạm y tế), điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Địa bàn, khu vực là xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được quy



định trong các Quyết định số 60/QĐ-BD TTG, Quyết định số 104/QĐ-BD TTG, Quyết định số 255/QĐ-BD TTG và các văn bản khác của cấp có thẩm quyền ban hành và áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030 (nếu có); xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo xác định dựa trên văn bản của cấp có thẩm quyền ban hành, phê duyệt xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030;

- Đối với dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định vệ tinh tầm thấp tại các khu vực chưa được cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất và dịch vụ Internet băng rộng cố định mặt đất: Địa bàn, khu vực là thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn lại được quy định trong các Quyết định số 60/QĐ-BD TTG, Quyết định số 104/QĐ-BD TTG, Quyết định số 255/QĐ-BD TTG và các văn bản khác của cấp có thẩm quyền ban hành và áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030 (nếu có); thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo xác định dựa trên văn bản của cấp có thẩm quyền ban hành, phê duyệt xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030.

## **6.2. Hướng dẫn cách ghi biểu**

Hàng tháng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn xác nhận các đối tượng không đủ điều kiện nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập để thực hiện điều chỉnh giảm danh sách đối tượng đã được xác nhận; ghi lý do theo hướng dẫn tại cột (9) dưới đây, gửi cho doanh nghiệp viễn thông, đồng thời gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, gửi cơ quan tiếp nhận đăng ký, Ủy ban nhân dân cấp xã. Trường hợp các đối tượng không đủ điều kiện xác nhận (so với danh sách cơ quan tiếp nhận đăng ký đề xuất) thì cơ quan chuyên môn sử dụng mẫu biểu này để lập danh sách riêng gửi thông báo tới cơ quan tiếp nhận đăng ký.

- Cột B: Ghi mã xã theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam (Mã xã theo quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam áp dụng từ ngày 01/7/2025 và mã đơn vị hành chính chia tách, sáp nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung).

- Cột C: Ghi họ và tên chủ hộ nếu đối tượng là hộ gia đình (hộ nghèo, hộ cận nghèo)/chủ tàu cá; ghi tên đối tượng nhận hỗ trợ nếu đối tượng nhận hỗ trợ không phải là hộ gia đình/chủ tàu cá.

- Cột 1: Ghi số định danh cá nhân của chủ hộ (đủ 12 chữ số) nếu là hộ gia đình/chủ tàu cá, số định danh (nếu có) của đối tượng nhận hỗ trợ nếu đối tượng nhận hỗ trợ không phải là hộ gia đình/chủ tàu cá.

- Cột 2: Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã theo địa chỉ thường trú của hộ gia đình/chủ tàu cá; ghi tên đơn vị hành chính cấp xã theo địa chỉ lắp đặt nếu đối tượng nhận hỗ trợ không phải là hộ gia đình/chủ tàu cá.



- Cột 3: Ghi tên tổ dân phố, thôn, bản, làng, ấp, phum, sóc, buôn, bon, đảo,.... theo địa chỉ thường trú của hộ gia đình/chủ tàu cá; ghi tên tổ dân phố, thôn, bản, làng, ấp, phum, sóc, buôn, bon, đảo,.... theo địa chỉ lắp đặt nếu đối tượng nhận hỗ trợ không phải là hộ gia đình/chủ tàu cá.

- Cột 4: Ghi loại đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định của Chương trình được ký hiệu như sau:

+ Hộ nghèo: HN;

+ Hộ cận nghèo: CN;

+ Cơ sở giáo dục mầm non: MN;

+ Cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm điểm trường): PT;

+ Trạm Y tế (bao gồm cả điểm y tế/điểm trạm y tế xã): YT;

+ Điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: CD;

+ Điểm cộng đồng sử dụng dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định vệ tinh tầm thấp: VT;

+ Tàu cá: TC.

- Cột 5, cột 6, cột 7: Không đánh dấu (x) vào cột dịch vụ đối tượng đăng ký nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích.

- Cột 10: Ghi biển số tàu cá.

## **7. Hướng dẫn cách ghi Mẫu số 05b Phụ lục IV**

### **7.1. Bổ sung Mục “Ghi chú” phía dưới Mẫu biểu:**

- Đối với dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm cả điểm trường), Trạm Y tế xã (bao gồm cả điểm y tế/điểm trạm y tế), điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Địa bàn, khu vực là xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được quy định trong các Quyết định số 60/QĐ-BDTTG, Quyết định số 104/QĐ-BDTTG, Quyết định số 255/QĐ-BDTTG và các văn bản khác của cấp có thẩm quyền ban hành và áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030 (nếu có); xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo xác định dựa trên văn bản của cấp có thẩm quyền ban hành, phê duyệt xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030;

- Đối với dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định vệ tinh tầm thấp tại các khu vực chưa được cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất và dịch vụ Internet băng rộng cố định mặt đất: Địa bàn, khu vực là thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn lại được quy định



trong các Quyết định số 60/QĐ-BD TTG, Quyết định số 104/QĐ-BD TTG, Quyết định số 255/QĐ-BD TTG và các văn bản khác của cấp có thẩm quyền ban hành và áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030 (nếu có); thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo xác định dựa trên văn bản của cấp có thẩm quyền ban hành, phê duyệt xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030.

## **7.2. Hướng dẫn cách ghi biểu**

Biểu mẫu này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn lập danh sách đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập cập nhật điều chỉnh thông tin và gửi cho doanh nghiệp viễn thông và Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, cơ quan tiếp nhận đăng ký, Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cột B, cột 5: Ghi mã xã theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam (Mã xã theo quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam áp dụng từ ngày 01/7/2025 và mã đơn vị hành chính chia tách, sáp nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung).

- Cột C, cột 6: Ghi họ và tên chủ hộ nếu đối tượng là hộ gia đình (hộ nghèo, hộ cận nghèo)/chủ tàu cá; ghi tên đối tượng nhận hỗ trợ nếu đối tượng nhận hỗ trợ không phải là hộ gia đình/chủ tàu cá.

- Cột 1, cột 7: Ghi số định danh cá nhân của chủ hộ (đủ 12 chữ số) nếu là hộ gia đình/chủ tàu cá, số định danh (nếu có) của đối tượng nhận hỗ trợ nếu đối tượng nhận hỗ trợ không phải là hộ gia đình/chủ tàu cá.

- Cột 2, cột 8: Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã theo địa chỉ thường trú của hộ gia đình/chủ tàu cá; ghi tên đơn vị hành chính cấp xã theo địa chỉ lắp đặt nếu đối tượng nhận hỗ trợ không phải là hộ gia đình/chủ tàu cá.

- Cột 3, cột 9: Ghi tên tổ dân phố, thôn, bản, làng, ấp, phum, sóc, buôn, bon, đảo,... theo địa chỉ thường trú của hộ gia đình/chủ tàu cá; ghi tên tổ dân phố, thôn, bản, làng, ấp, phum, sóc, buôn, bon, đảo,... theo địa chỉ lắp đặt nếu đối tượng nhận hỗ trợ không phải là hộ gia đình/chủ tàu cá.

- Cột 4: Ghi loại đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định của Chương trình được ký hiệu như sau:

+ Hộ nghèo: HN;

+ Hộ cận nghèo: CN;

+ Cơ sở giáo dục mầm non: MN;

+ Cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm điểm trường): PT;

+ Trạm Y tế (bao gồm cả điểm y tế/điểm trạm y tế xã): YT;

+ Điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: CD;



+ Điểm cộng đồng sử dụng dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định vệ tinh tầm thấp: VT;

+ Tàu cá: TC.

- Cột 11: Ghi biển số tàu cá trước điều chỉnh/Ghi biển số tàu cá sau điều chỉnh.

## **8. Hướng dẫn cách ghi Biểu 04 Mẫu số 08 Phụ lục VI**

### **8.1. Bổ sung Mục “Ghi chú” phía dưới Biểu mẫu:**

- Đối với dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm cả điểm trường), Trạm Y tế xã (bao gồm cả điểm y tế/điểm trạm y tế), điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Địa bàn, khu vực là xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được quy định trong các Quyết định số 60/QĐ-BDTTG, Quyết định số 104/QĐ-BDTTG, Quyết định số 255/QĐ-BDTTG và các văn bản khác của cấp có thẩm quyền ban hành và áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030 (nếu có); xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo xác định dựa trên văn bản của cấp có thẩm quyền ban hành, phê duyệt xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030;

- Đối với dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định vệ tinh tầm thấp tại các khu vực chưa được cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất và dịch vụ Internet băng rộng cố định mặt đất: Địa bàn, khu vực là thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn lại được quy định trong các Quyết định số 60/QĐ-BDTTG, Quyết định số 104/QĐ-BDTTG, Quyết định số 255/QĐ-BDTTG và các văn bản khác của cấp có thẩm quyền ban hành và áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030 (nếu có); thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo xác định dựa trên văn bản của cấp có thẩm quyền ban hành, phê duyệt xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030.

### **8.2. Hướng dẫn cách ghi biểu**

- Cột B, cột C: Ghi mã tỉnh, mã xã theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam (Mã xã theo quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam áp dụng từ ngày 01/7/2025 và mã đơn vị hành chính chia tách, sáp nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung).

- Cột D: Ghi họ và tên chủ hộ nếu đối tượng là hộ gia đình (hộ nghèo, hộ cận nghèo)/chủ tàu cá; ghi tên đối tượng nhận hỗ trợ nếu đối tượng nhận hỗ trợ không phải là hộ gia đình/chủ tàu cá.

- Cột 1: Ghi số định danh cá nhân của chủ hộ (đủ 12 chữ số) nếu là hộ gia đình/chủ tàu cá, số định danh (nếu có) của đối tượng nhận hỗ trợ nếu đối tượng nhận hỗ trợ không phải là hộ gia đình/chủ tàu cá.

- Cột 5: Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã theo địa chỉ thường trú của hộ gia đình/chủ tàu cá; ghi tên đơn vị hành chính cấp xã theo địa chỉ lắp đặt nếu đối tượng nhận hỗ trợ không phải là hộ gia đình/chủ tàu cá.

- Cột 6: Ghi tên tổ dân phố, thôn, bản, làng, ấp, phum, sóc, buôn, bon, đảo,... theo địa chỉ thường trú của hộ gia đình/chủ tàu cá; ghi tên tổ dân phố, thôn, bản, làng, ấp, phum, sóc, buôn, bon, đảo,... theo địa chỉ lắp đặt nếu đối tượng nhận hỗ trợ không phải là hộ gia đình/chủ tàu cá.

- Cột 7: Ghi loại đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định của Chương trình được ký hiệu như sau:

- + Hộ nghèo: HN;
  - + Hộ cận nghèo: CN;
  - + Cơ sở giáo dục mầm non: MN;
  - + Cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm điểm trường): PT;
  - + Trạm Y tế (bao gồm cả điểm y tế/điểm trạm y tế xã): YT;
  - + Điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: CĐ;
  - + Điểm cộng đồng sử dụng dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định vệ tinh tầm thấp: VT;
  - + Tàu cá: TC.
- Cột 8: Ghi biển số tàu cá.